

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG  
**SỞ TÀI CHÍNH**

Số: 3924/STC-QLNS

V/v công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSDP năm 2020; dự toán NSDP và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021 trình HĐND cấp tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Hải Dương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Dương, ngày 21 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: Trung tâm Công nghệ Thông tin (Văn phòng UBND tỉnh).

Thực hiện Công văn số 1233/UBND-VP ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh về việc công khai số liệu và thuyết minh NSDP, trong đó có giao cho Sở Tài chính thực hiện công khai NSDP. Việc công khai được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức: công bố tại kỳ họp, niêm yết tại trụ sở làm việc của UBND tỉnh; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; đưa lên trang thông tin điện tử; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong đó có hình thức bắt buộc là công bố trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính.



Căn cứ Báo cáo số 155/BC-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về việc báo cáo tình hình thực hiện dự toán năm 2020, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 và kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2021-2023 tỉnh Hải Dương;

Sở Tài chính tổng hợp các mẫu biểu công khai số liệu và thuyết minh ước thực hiện dự toán NSDP năm 2020; dự toán NSDP và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021 trình HĐND tỉnh (theo báo cáo thuyết minh và mẫu biểu đính kèm), đề nghị Trung tâm công nghệ thông tin (Văn phòng UBND tỉnh) công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Hải Dương.

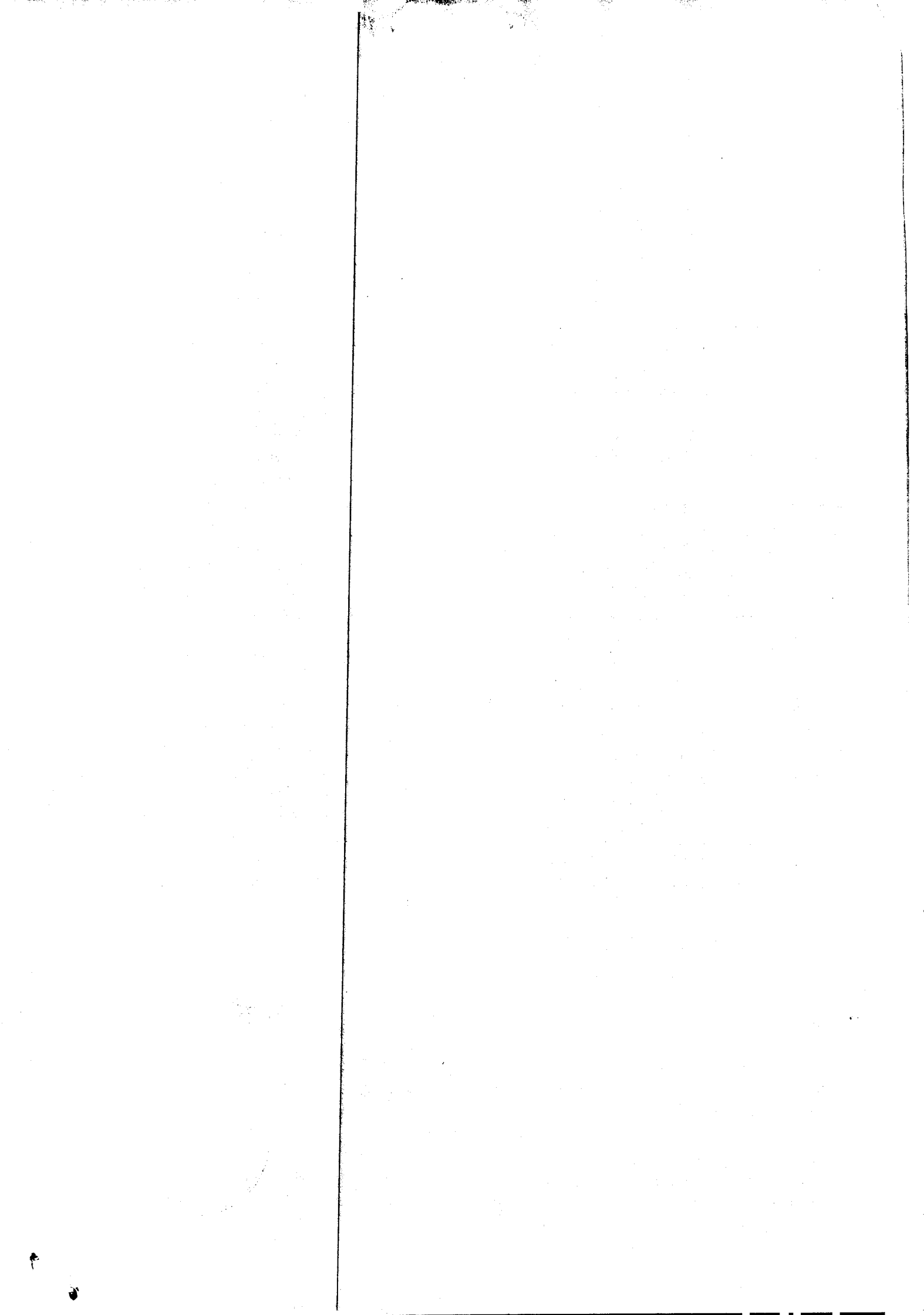
Sở Tài chính đề nghị Trung tâm công nghệ thông tin (Văn phòng UBND tỉnh) phối hợp và thực hiện. /cylh.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Phòng TH&TK (để công bố trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính);
- Lưu: VT, QLNS.

GIÁM ĐỐC  
  


**Nguyễn Trọng Hưng**



**BÁO CÁO CÔNG KHAI THUYẾT MINH**

**Tình hình thực hiện dự toán NSDP năm 2020; dự toán NSDP và phân bổ NS cấp tỉnh năm 2021 trình HĐND tỉnh.**

(Kèm theo Công văn số 3921/STC-QLNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)

**PHẦN THỨ NHẤT****Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2020****A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020****I. Thu ngân sách**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: Ước đạt 16.221 tỷ 605 triệu đồng, bằng 89,6% dự toán (Ngân sách địa phương được hưởng: 12.554 tỷ 607 đồng), trong đó:

- Thu nội địa: Ước đạt 13.659 tỷ đồng, hoàn thành 100,1% dự toán trung ương và tỉnh, bằng 85% so với thực hiện năm 2019, bao gồm:

+ Thu tiền sử dụng đất ước đạt 4.000 tỷ đồng (tăng 2.000 tỷ đồng)

+ Thu xổ số kiến thiết ước đạt 41 tỷ đồng (tăng 3 tỷ đồng)

+ Thu thường xuyên ước đạt 9.618 tỷ đồng (hụt thu 1.992 tỷ đồng)

- Thu huy động đóng góp: ước đạt 90 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Ước đạt 2.472 tỷ đồng, bằng 55,6% dự toán (tương ứng hụt 1.978 tỷ đồng), bằng 64% so với thực hiện năm 2019.

**1. Các khoản thu hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán đầu năm (có 13/16 khoản hoàn thành dự toán).**

+ Thu tiền sử dụng đất ước thực hiện được 4.000 tỷ đồng, bằng 200% so với dự toán năm 2020 và bằng 88% so với thực hiện năm 2019 (tương ứng số tăng thu 2.000 tỷ đồng), nguyên nhân khoản thu này đạt cao chủ yếu từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất ở tại các huyện, thành phố, thị xã.

+ Thu xổ số kiến thiết ước thực hiện được 41 tỷ đồng, bằng 108% dự toán năm, bằng 102% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Thu từ lợi nhuận, cổ tức được chia ước thực hiện được 18 tỷ đồng, bằng 120% dự toán năm, bằng 119% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Thu từ khu vực DNNN Địa phương ước thực hiện được 125 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm, bằng 79% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Thu từ thuế thu nhập cá nhân ước thực hiện được 920 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, bằng 109% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu từ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ước thực hiện được 30 tỷ đồng, bằng 103% dự toán năm, bằng 91% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Thu tiền thuê đất ước thực hiện được 280 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm, bằng 94% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Thuế bảo vệ môi trường (BVMT) ước thực hiện được 873 tỷ đồng bằng 162% so với dự toán và bằng 146% cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân khoản thu này đạt cao do Công ty vật tư xăng dầu Hải Dương được cấp phép là doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu xăng dầu từ tháng 09/2019 nên đã tăng thu thuế bảo vệ môi trường so với dự toán năm.

+ Thu lệ phí trước bạ ước thực hiện được 535 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm, bằng 91% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Thu phí, lệ phí ước thực hiện được 160 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm, bằng 106% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu khác ngân sách ước thực hiện được 320 tỷ đồng bằng 160% dự toán năm, bằng 88% so với cùng kỳ năm 2019 do khoản thu tiền bảo vệ đất trồng lúa và khoản tiền chậm nộp tiền sử dụng đất của Công ty CP đầu tư NewLand phát sinh nộp cao so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu từ hoa lợi công sản và quỹ đất công ích ước thực hiện được 24 tỷ đồng, bằng 120% dự toán năm, bằng 86% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ước thực hiện được 49 tỷ đồng, bằng 114% dự toán năm, bằng 58% so với cùng kỳ năm 2019.

## **2. Các khoản hụt thu nội địa (có 3/16 khoản hụt thu):**

+ Thu từ Khu vực DNNN Trung ương ước thực hiện được 833 tỷ đồng, đạt 74% dự toán năm, bằng 80% so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp trọng điểm phát sinh và nộp thấp so với cùng kỳ năm trước.

*(10 tháng đầu năm Công ty xi măng Hoàng Thạch nộp được 93,8 tỷ đồng, chỉ bằng 64% so với cùng kỳ năm 2019; Công ty Nhiệt điện Phả Lại nộp được 314 tỷ đồng, bằng 83% so với cùng kỳ năm 2019).*

+ Thu từ Khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ước được 3.184 tỷ đồng, đạt 69% dự toán năm, bằng 74% so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân giảm thu chủ yếu do Công ty TNHH Ford Việt Nam sản lượng tiêu thụ thấp do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 *(10 tháng Công ty nộp được 893 tỷ đồng, bằng 49% so với cùng kỳ năm trước);*

+ Khu vực DN Ngoài quốc doanh ước thực hiện được 2.267 tỷ đồng, đạt 76% dự toán năm; bằng 77% so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân giảm thu chủ yếu do Công ty cổ phần Thép Hòa Phát đã thực hiện tạm nộp trước thuế thu nhập doanh nghiệp vào năm 2019 nên số nộp sang năm 2020 thấp hơn với cùng kỳ. Mặt khác Công ty thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á nên không nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT) trong khi đó 10 tháng 2019 Công ty nộp 329 tỷ đồng thuế GTGT.

Cùng với số thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng, thu huy động đóng góp (90 tỷ đồng), số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương (1.516 tỷ đồng), số chuyển nguồn năm trước sang (4.043 tỷ đồng), số kết dư (351,9 tỷ đồng) nguồn thu cả năm 2020 để đảm bảo cân đối chi ngân sách địa phương là: 18.489 tỷ 894 triệu đồng.

Tính toán trên góc độ cân đối ngân sách sau khi loại trừ các khoản thu không nằm trong cân đối (thu tiền bảo vệ đất trồng lúa, phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, thu huy động đóng góp, thu đền bù...) số thu các cấp ngân sách cụ thể như sau:

- Tăng thu tiền sử dụng đất và thu SXKT là 2.003 tỷ đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh tăng thu: 75,891 tỷ đồng (tăng 19% so dự toán), ngân sách cấp huyện tăng thu: 1.424,850 tỷ đồng (tăng 100% so dự toán), ngân sách cấp xã tăng thu: 502,259 tỷ đồng (tăng 228% so dự toán).

- Hụt thu thường xuyên cân đối ngân sách địa phương 1.754,304 tỷ đồng (hụt 17% dự toán), trong đó:

+ *Hụt thu ngân sách cấp tỉnh: 1.840,907 tỷ đồng (hụt 21% dự toán) tập trung chủ yếu khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý; khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> - Các khoản hụt thu: 2.027 tỷ đồng, bao gồm:

+ Thu từ khu vực DN trung ương: hụt thu NS cấp tỉnh là 291 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do 02 doanh nghiệp trọng điểm là Công ty xi măng Hoàng Thạch và Công ty nhiệt điện Phả Lại phát sinh và nộp các khoản thuế thấp)

+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: hụt thu NS cấp tỉnh là 972 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do sản lượng tiêu thụ xe của Công ty Ford giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19; các Nhà thầu điện lực JAKS chịu ảnh hưởng lớn của dịch Covid-19 tại Trung Quốc, do đó không được thanh toán theo tiến độ.

+ Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: hụt thu NS cấp tỉnh là 738 tỷ đồng, nguyên nhân do Công ty cổ phần Thép Hòa Phát đã thực hiện tạm nộp trước thuế TNDN vào năm 2019 nên số nộp sang năm 2020 thấp hơn. Mặt khác Công ty thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á nên không nộp thuế GTGT.

+ Thu lệ phí trước bạ: hụt thu là 20 tỷ đồng, do dịch bệnh diễn biến phức tạp tại thành phố Hải Dương nơi chiếm 60% số thu từ lệ phí trước bạ điều tiết NS tỉnh, người dân thực hiện giãn cách XH trong vòng 14-28 ngày, ảnh hưởng giảm mạnh số thu điều tiết NS tỉnh.

+ Thuế thu nhập cá nhân: hụt thu 6 tỷ đồng.

+ Tăng thu ngân sách cấp huyện: 63,489 tỷ đồng (tăng 5% dự toán) chủ yếu là tăng thu từ khu vực ngoài quốc doanh, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân và thu khác ngân sách.

+ Tăng thu ngân sách cấp xã: 23,114 tỷ đồng (tăng 16% dự toán) chủ yếu là tăng thu từ thu khác ngân sách, lệ phí trước bạ, thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản và thu lệ phí trước bạ nhà, đất.

## **II. Chi ngân sách:**

Trên cơ sở dự kiến nguồn thu, tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 ước đạt: 18.996 tỷ 520 triệu đồng, đạt 140,4% dự toán năm, chủ yếu tăng chi do kinh phí chuyển nguồn từ năm 2019 sang và nguồn tăng thu tiền sử dụng đất và tăng thu thường xuyên năm 2020 ngân sách ngân sách huyện, xã; kinh phí ngân sách trung ương bổ sung

**1. Chi đầu tư phát triển:** ước đạt 6.245,383 tỷ đồng, bằng 221,3% dự toán năm. Nguyên nhân tăng chi đầu tư phát triển là do chuyển số dư tạm ứng từ năm 2019 chuyển sang thực thanh toán năm 2020, số dư dự toán đầu tư XDCB của các cấp ngân sách và số tăng thu tiền đất năm 2019 dành cho đầu tư chuyển sang là 1.795 tỷ đồng, từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020: 1.483 tỷ đồng, từ nguồn tăng thu thường xuyên năm 2020 và kết dư năm 2019 của ngân sách huyện, xã là 60 tỷ đồng, chi từ nguồn huy động đóng góp là 90 tỷ đồng.

**2. Chi thường xuyên:** ước đạt 10.683,199 tỷ đồng, bằng 115,3% so với dự toán. Nguyên nhân tăng chi tại các sự nghiệp chủ yếu do nhiệm vụ chi của các đơn vị chuyển tiếp từ năm 2019 sang, chi cho phòng, chống dịch Covid và một số nhiệm vụ chi phát sinh. Một số khoản chi ước đạt cao so với dự toán:

- Chi sự nghiệp nông lâm nghiệp: ước đạt 369 tỷ đồng, bằng 188% so với dự toán do kinh phí chuyển nguồn chủ yếu là thu tiền bảo vệ đất trồng lúa năm 2019 sang 113 tỷ đồng, chi từ tăng thu tiền bảo vệ đất trồng lúa và nguồn dự phòng, tăng thu cấp huyện, xã.

- Chi sự nghiệp môi trường: ước đạt 561 tỷ đồng, bằng 121% so với dự toán chủ yếu là tăng kinh phí chuyển nguồn khối tỉnh năm 2019 sang năm 2020 để thực hiện Đề án nâng cao năng lực quản lý môi trường tỉnh Hải Dương giai đoạn 2018-2020, định hướng đến 2025.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: ước đạt 1.338 tỷ đồng, bằng 182% so với dự toán, tăng chi chủ yếu tại khối huyện do tỉnh đã triển khai hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của

---

- Các khoản tăng thu khác để bù đắp các khoản hụt thu NS cấp tỉnh: 186 tỷ đồng (Thu thuế bảo vệ môi trường: 120 tỷ đồng; phí, lệ phí: 23 tỷ đồng; thu tiền thuê đất: 12 tỷ đồng; thu khác NS: 25 tỷ đồng; các khoản thu còn lại 6 tỷ đồng)

Chính phủ, nguồn kinh phí chuyển nguồn từ 2019 sang để chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Chi quản lý hành chính: ước đạt 1.922 tỷ đồng, bằng 105% so với dự toán, tăng chi do kinh phí thực hiện nhiệm vụ tự chủ được phép chuyển nguồn sang năm sau thực hiện và bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách để thực một số nhiệm vụ phát sinh trong năm như kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025.

- Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo: Ước đạt 4.116 tỷ đồng, bằng 106% so với dự toán, tăng chi chủ yếu do chi từ nguồn chuyển nguồn từ năm trước sang như: bổ sung kinh phí mua sắm thiết bị dạy học và bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2020-2025: 18,5 tỷ, bổ sung kinh phí cho huyện xã để hỗ trợ kinh phí cho các trường học đạt danh hiệu chuẩn Quốc gia: 37,5 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp y tế: ước đạt 1.232 tỷ đồng, bằng 119% so với dự toán chủ yếu tăng do bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách các cấp và quỹ dự trữ tài chính để thực hiện công tác phòng chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Hải Dương, chi chuyển nguồn từ năm trước sang.

**3. Chi trả lãi vay:** 8.270 triệu đồng, đạt 102% dự toán: gồm trả lãi vay các khoản vay vốn ODA do tỉnh bảo lãnh và hoàn trả Kho bạc nhà nước tỉnh số phí sử dụng ngân quỹ nhà nước còn thiếu 171 triệu đồng từ nguồn kết dư ngân sách 2019

**4. Bổ sung quỹ dự trữ tài chính:** 48,078 tỷ đồng, trong đó bổ sung từ nguồn kết dư NS cấp tỉnh năm 2019 là 46,848 tỷ đồng.

**5. Các chương trình mục tiêu TW cân đối qua ngân sách địa phương:** 1.565 tỷ đồng, đạt 132% dự toán năm. Chủ yếu tăng chi chuyển nguồn NSTW hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi 170 tỷ năm 2019 sang năm 2020 và Trung ương cấp bổ sung có mục tiêu năm 2020 hỗ trợ tiêu hủy lợn mắc bệnh Dịch tả lợn châu Phi 49,315 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ phòng, chống dịch Covid 78,711 tỷ đồng; kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp là 22,7 tỷ đồng.

**6. Chi tạm ứng:** 35,795 tỷ đồng chủ yếu là các khoản tạm ứng năm trước chuyển sang như tạm ứng để trả nợ tiền mua máy móc, thiết bị của Công ty gạch ốp lát Hà nội; Cấp tạm ứng kinh phí trả nợ nguồn vốn vay và lãi phải trả đến hạn của Dự án năng lượng nông thôn 2 ( ReII), tạm ứng kinh phí trả nợ vốn vay ODA do tỉnh bảo lãnh.

\* **Bội thu ngân sách (chi trả nợ):** ước đạt 23 tỷ 200 triệu đồng chủ yếu trả nợ gốc các khoản vay vốn ODA do tỉnh bảo lãnh.

## **B. MỘT SỐ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020**

1. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19 dẫn đến nguồn thu ngân sách tỉnh dự kiến sẽ hụt thu rất lớn, do vậy để đảm bảo khả năng cân đối ngân sách UBND tỉnh đã đề nghị điều chỉnh dự toán ngân sách và được Thường trực HĐND tỉnh nhất trí tại Văn bản số 178/HĐND-VP ngày 30/11/2020 Về việc điều chỉnh giảm dự toán cân đối chi đầu tư XDCB vốn tập trung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện năm 2020 và điều tiết huy động tăng thu tiền sử dụng đất để bù đắp hụt thu ngân sách cấp tỉnh năm 2020. Cụ thể như sau:

1.1. Giảm dự toán chi đầu tư XDCB vốn tập trung ngân sách cấp huyện là 197.981.000.000 đồng. Đồng thời cho phép Ngân sách cấp huyện sử dụng tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán được giao năm 2020 để bổ sung bù số giảm dự toán chi đầu tư XDCB vốn tập trung ngân sách cấp huyện năm 2020.

1.2. Giảm chi bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện và giảm thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện năm 2020 là 197.981.000.000 đồng.

1.3. Điều tiết huy động về ngân sách cấp tỉnh để bù hụt thu với tỷ lệ 30% phần tăng thu tiền sử dụng đất còn lại của ngân sách cấp huyện, cấp xã so với dự toán được Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã giao năm 2020. Nhưng số huy động thêm không vượt quá số tăng thu tiền sử dụng đất còn lại của 5 tháng cuối năm 2020 và số giảm trừ chi xây dựng cơ bản tập trung.

2. Năm 2020 do quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo có 02 địa phương là huyện Tứ Kỳ và thành phố Hải Dương không triển khai được theo Kế hoạch 356/KH-UBND của UBND tỉnh. UBND tỉnh đã đề nghị điều chỉnh dự toán và được Thường trực HĐND tỉnh nhất trí tại Văn bản số 179/HĐND-VP ngày 30/11/2020 Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2020, cụ thể như sau:

2.1. Điều chỉnh giảm chi thường xuyên:

- Giảm chi sự nghiệp nông nghiệp, phòng chống lụt bão huyện Tứ Kỳ: 300.000.000 đồng;

- Giảm chi sự nghiệp nông nghiệp, phòng chống lụt bão thành phố Hải Dương: 300.000.000 đồng;

- Tăng chi sự nghiệp nông nghiệp, phòng chống lụt bão thị xã Kinh Môn: 600.000.000 đồng;

2.2. Điều chỉnh số bổ sung cân đối:

- Giảm bổ sung cân đối huyện Tứ Kỳ: 300.000.000 đồng

- Giảm bổ sung cân đối thành phố Hải Dương: 300.000.000 đồng

- Tăng bổ sung cân đối thị xã Kinh Môn: 600.000.000 đồng



## PHẦN THỨ HAI

### Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021

Năm 2021 là năm diễn ra Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, là năm đầu triển khai Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, trong khi kinh tế trong nước vẫn còn khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặt ra nhiều thách thức cho quá trình phát triển bền vững, trong đó có diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung.

Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội về việc kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021; Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số 2023/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021; Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023; Căn cứ nguyên tắc phân bổ dự toán đã được Ban Thường vụ Tỉnh uỷ thống nhất và sau khi thẩm định dự toán và làm việc với các sở, ngành, đơn vị dự toán, các huyện, thành phố, thị xã và yêu cầu thực tế của địa phương, dự toán thu chi ngân sách năm 2021 được xây dựng như sau:

#### I. Thu ngân sách:

**1. Thu NSNN trên địa bàn Trung ương giao năm 2021:** 12.997,5 tỷ đồng (ngân sách địa phương được hưởng là: 9.823,058 tỷ đồng), trong đó:

- Thu nội địa: 10.997,5 tỷ đồng bằng 80,6% so với dự toán năm 2020, bao gồm:

+ Thu tiền sử dụng đất là 2.000 tỷ đồng bằng 100% so với dự toán năm 2020;

+ Thu XSKT là 40 tỷ đồng bằng 105,2% so với dự toán năm 2020;

+ Thu thường xuyên: 8.957,500 tỷ đồng bằng 80,6% so với dự toán năm 2020 (giảm 2.649,5 tỷ đồng, trong đó giảm điều tiết ngân sách Trung ương là: 310,616 tỷ đồng, giảm điều tiết ngân sách địa phương là: 2.338,884 tỷ đồng).

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 2.000 tỷ đồng đạt 44,9% so với dự toán năm 2020 (giảm 2.450 tỷ đồng).

#### II. Chi ngân sách:

Trên cơ sở dự toán thu NSNN Trung ương giao năm 2021, sau khi thực hiện điều tiết về NSTW: các khoản thu 100% NSTW được hưởng theo Luật

NSNN: 3.039,400 tỷ đồng, 2% các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách: 135,042 tỷ đồng, tổng thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng để cân đối chi là: 9.823,058 tỷ đồng (bằng 80,8% so với dự toán năm 2020).

Ngoài ra, để giảm bớt khó khăn cho ngân sách tỉnh Hải Dương, Trung ương cũng đã hỗ trợ bổ sung cân đối cho địa phương 1.454,707 tỷ đồng (tăng 1.278,207 tỷ đồng so với dự toán 2020) để hỗ trợ cân đối nguồn chi lương; hỗ trợ bổ sung có mục tiêu: 1.444,558 tỷ đồng bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 665,531 tỷ đồng, bổ sung kinh phí sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách là 779,027 tỷ đồng (*trong đó năm 2021 trung ương không hỗ trợ CTMTQG xây dựng nông thôn mới và các CTMT khác; đồng thời bổ sung thêm 613,543 tỷ đồng để hỗ trợ đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP năm 2020*); bội chi ngân sách 118 tỷ đồng. Như vậy tổng nguồn để cân đối chi là 12.840,323 tỷ đồng, giảm 5% so với dự toán năm 2020 (giảm 688,528 tỷ đồng), trong đó chi thường xuyên là 8.275,210 tỷ đồng, giảm 11% so với dự toán năm 2020 (giảm 989,204 tỷ đồng).

### **Nguyên tắc phân bổ ngân sách**

Năm 2021 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, tuy nhiên với dự toán thu ngân sách địa phương thấp và dự toán chi thường xuyên năm 2021 được Trung ương giao thấp hơn dự toán năm 2020 là 989,204 tỷ đồng. Dự toán năm 2020 đã được cân đối trên cơ sở tiền lương tối thiểu 1.490.000, do vậy dự toán năm 2021 sử dụng ngay mặt bằng dự toán năm 2020 đảm bảo sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và cắt giảm các nội dung chi trong dự toán 2020 tương ứng với số tiền: 989,204 tỷ đồng. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2021 như sau:

- Phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các đơn vị dự toán, UBND các huyện, thành phố đảm bảo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016, Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh trên cơ sở mức lương 1.490.000 đồng. Xây dựng dự toán chi năm 2021 gắn với lộ trình tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính; khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, tinh giản biên chế nhanh hơn lộ trình để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

- Bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách an sinh xã hội, chế độ chính sách phát sinh tăng thêm 2020 theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. Không bố trí nguồn để bố trí các chính sách phát sinh tăng thêm năm 2021, bố trí ngay trong dự toán một phần kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp, kinh phí phục vụ Đại hội thể dục thể thao...

- Tiết kiệm 20% chi thường xuyên (tăng thêm 10% so với năm 2020 ngoài các khoản để tạo nguồn cải cách tiền lương; các khoản chi tiền lương; các khoản thu nhập có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- Các nhiệm vụ đặc thù chuyên ngành chỉ bố trí bằng 80% dự toán năm 2020 (trừ nghiệp vụ đặc thù thuộc sự nghiệp y tế, dân số; kinh phí khuyến công, xúc tiến thương mại; kinh phí mua thuốc diệt chuột, mua vacxin, hóa chất phòng chống dịch bệnh cho gia súc gia cầm).

- Tiết kiệm chi NSNN khi thực hiện chủ trương khoán xe công trong dự toán 2021: thực hiện giảm chi tiền lương và chi công việc theo số lượng tinh giản biên chế lái xe.

- Không bố trí kinh phí mua sắm sửa chữa (trừ trường hợp đặc biệt được cấp có thẩm quyền cho phép).

- Việc xây dựng dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất cần thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính và phải được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Giữ nguyên khối lượng, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN bằng năm 2020, không phát sinh tăng thêm.

- Thực hiện nghiêm lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ, đẩy mạnh việc triển khai cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Xây dựng dự toán kinh phí nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu cung cấp dịch vụ công theo quy định của Nghị định 32/2019/NĐ-CP.

- Cân đối đảm bảo kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình, đề án chuyển tiếp trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; các chương trình, đề án mới trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 và các đề án, chương trình, nhiệm vụ khác từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu để hỗ trợ đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương.

## **2. Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021**

Dự toán thu thường xuyên ngân sách địa phương được hưởng năm 2021 giảm so với năm 2020: 2.336,884 tỷ đồng, cùng với nguồn trung ương hỗ trợ cân đối tăng thêm cho ngân sách địa phương 1.278,207 tỷ đồng, bội chi ngân sách tăng 111,7 tỷ đồng, bổ sung có mục tiêu tăng 258,449 tỷ đồng thì tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 giảm 688,528 tỷ đồng so với năm 2020, phải thực hiện tiết kiệm, cắt giảm, giãn tiến độ các khoản chi để đảm bảo đủ các nhu cầu chi thường xuyên cần thiết năm 2021, dành nguồn để trả nợ vay và nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

*Cụ thể phương án chi ngân sách địa phương năm 2021 như sau:*

<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐP</b>	<b>12.840.323</b>	<b>triệu đồng</b>
<b>A1</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>11.395.765</b>	<b>triệu đồng</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PT</b>	<b>2.888.070</b>	<b>triệu đồng</b>

1	Chi đầu tư XD CB	2.706.470	triệu đồng
	- <i>Vốn tập trung</i>	706.470	triệu đồng
	- <i>Chi từ tiền đất</i>	2.000.000	triệu đồng
2	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	40.000	triệu đồng
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	118.000	triệu đồng
4	Chi trả nợ vốn vay	23.600	triệu đồng
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>8.275.210</b>	<b>triệu đồng</b>
1	SN kiến thiết kinh tế	1.091.538	triệu đồng
	- <i>Sự nghiệp Giao thông</i>	146.783	triệu đồng
	- <i>Sự nghiệp nông lâm nghiệp, PCLB</i>	214.439	triệu đồng
	- <i>Miễn giảm thủy lợi phí</i>	284.038	triệu đồng
	- <i>Tài nguyên môi trường và KTTC</i>	397.325	triệu đồng
	- <i>CT Nông nghiệp nông thôn</i>		
	- <i>Sự nghiệp kinh tế khác</i>	48.953	triệu đồng
2	SN Giáo dục và Đào tạo	3.669.860	triệu đồng
3	SN Y tế	745.984	triệu đồng
4	SN Khoa học công nghệ	39.677	triệu đồng
5	SN Văn hoá thể thao	104.165	triệu đồng
6	SN Phát thanh truyền hình	44.869	triệu đồng
7	SN Đảm bảo xã hội	688.801	triệu đồng
8	Chi Quản lý Hành chính	1.669.305	triệu đồng
9	Hỗ trợ An ninh	52.296	triệu đồng
10	Quốc phòng địa phương	158.859	triệu đồng
11	Chi khác Ngân sách	9.856	triệu đồng
<b>IV</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>225.555</b>	<b>triệu đồng</b>
<b>V</b>	<b>BS QUỸ DỰ TRỮ TC</b>	<b>1.230</b>	<b>triệu đồng</b>
<b>VI</b>	<b>KP TRẢ LÃI VAY</b>	<b>5.700</b>	<b>triệu đồng</b>
<b>A2</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MT TW</b>	<b>1.444.558</b>	<b>triệu đồng</b>
	Chương trình MTQG nông thôn mới		triệu đồng
	Vốn sự nghiệp	779.027	triệu đồng
	Vốn đầu tư	665.531	triệu đồng
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH</b>	<b>118.000</b>	<b>triệu đồng</b>

Trên cơ sở tiết kiệm, cắt giảm, giãn tiến độ các khoản chi, dự toán năm 2021 đã đáp ứng cơ bản các nhiệm vụ chi cần thiết, cụ thể như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 2.888,070 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao, tăng 2% so với dự toán năm 2020, trong đó tăng thu dự toán từ thu tiền XSKT 2 tỷ đồng, chi từ nguồn vốn vay 118 tỷ đồng (tăng 111,7 tỷ đồng so với dự toán năm 2020), chi trả nợ vốn vay ODA do tính bảo lãnh 23,6 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: 8.275,210 tỷ đồng, giảm 989,204 tỷ đồng và giảm 11% so với dự toán năm 2020, trong đó:

- Chi sự nghiệp giao thông: 146,7 tỷ đồng, bằng 67% so với dự toán năm 2020 chủ yếu do tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên và giảm 20% nhiệm vụ

đặc thù, giảm 3 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ lãi suất xe buýt, giảm 55 tỷ đồng kinh phí thực hiện đề án giao thông nông thôn giai đoạn 2016-2020 (năm 2021 bố trí còn lại 15 tỷ đồng để bố trí trả nợ khối lượng xi măng của Công ty Phúc Sơn). Năm 2021, Bộ Tài chính tiếp tục bổ sung mục tiêu hỗ trợ 48,1 tỷ đồng từ Quỹ bảo trì đường bộ (bằng với năm 2020) và 3,3 tỷ đồng nguồn thu phạt an toàn giao thông.

- Chi sự nghiệp nông lâm nghiệp, phòng chống lụt bão: 214,4 tỷ đồng bằng 109% so với dự toán năm 2020 chủ yếu do tăng 60 tỷ đồng kinh phí thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP, Nghị định số 62/2018/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, tiếp tục cân đối kinh phí bố trí kinh phí mua thuốc diệt chuột 8,957 tỷ đồng, kinh phí mua vacxin, hóa chất tiêu độc 11,5 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ liệu tinh, con giống 11,6 tỷ đồng; kinh phí nạo vét thủy lợi đồng xuân năm 2020-2021: 20,316 tỷ đồng.

- Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí: 284 tỷ đồng bằng 100% dự toán 2020.

- Sự nghiệp tài nguyên môi trường và kiến thiết thị chính: 397,3 tỷ đồng bằng 86% so với dự toán năm 2020 chủ yếu do tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên và giảm 20% nhiệm vụ đặc thù, giảm 70 tỷ đồng kinh phí thực hiện đề án thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Hải Dương (năm 2021 ngành Tài nguyên môi trường chưa dự kiến được nguồn lực, tuy nhiên căn cứ tình hình thực hiện đề án giai đoạn 2016-2020, dự nguồn thêm 36 tỷ đồng ở nguồn kinh phí trung ương bổ sung để thực hiện đề án).

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.669,8 tỷ đồng, giảm 6% so với dự toán năm 2020, do tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên; giảm kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng 5,9 tỷ đồng; giảm kinh phí hỗ trợ trường chuẩn là 60 tỷ đồng; giảm dự nguồn các chính sách về giáo dục và đào tạo khác là 66,502 tỷ đồng.

- Sự nghiệp y tế: 745,9 tỷ đồng giảm 28% so với dự toán năm 2020 chủ yếu là giảm do tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên; giảm các đề án, kế hoạch, nhiệm vụ về y tế dân số của tỉnh hết giai đoạn thực hiện; giảm 81 tỷ đồng kinh phí mua sắm sửa chữa, các nhiệm vụ không thường xuyên của ngành y tế; giảm các đề án phòng chống các bệnh không lây nhiễm, đề án truyền thông cải thiện vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, nước sạch nông thôn, đề án ứng phó biến đổi khí hậu 5,575 tỷ đồng; đề án an toàn vệ sinh thực phẩm giảm 3 tỷ đồng; giảm 68,025 tỷ đồng kinh phí tiết kiệm chi do thực hiện theo Thông tư 37/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính; giảm 107,479 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT, BHXH tự nguyện cho các đối tượng (năm 2021 kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT, BHXH tự nguyện cho các đối tượng là 300 tỷ đồng và sử dụng kinh phí chuyển nguồn từ năm 2019 còn dư sang để thực hiện hỗ trợ).

- Sự nghiệp văn hóa thể thao: 104,2 tỷ đồng, bằng 76% so với năm 2020, giảm chủ yếu do tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên và giảm 20% nhiệm vụ

đặc thù; giảm kinh phí các nhiệm vụ của năm 2020 không thực hiện trong năm 2021 là 28,935 (ngân sách tỉnh là 23,399 tỷ đồng, ngân sách huyện là 5,536 tỷ đồng); giảm 6 tỷ kinh phí thực hiện đề án ao bơi hợp vệ sinh; giảm 1,950 tỷ đồng đề án xúc tiến du lịch do hết giai đoạn thực hiện; đồng thời đảm bảo kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao năm 2021 là 0,62 tỷ đồng; hoạt động Ban Chỉ đạo và xây dựng trình UNESCO danh thắng Yên Tử 4,100 tỷ đồng; xây dựng đề án thiết chế văn hóa 200 triệu đồng; đề án chuẩn bị huấn luyện viên, vận động viên bổ sung 1 tỷ đồng.

- Sự nghiệp phát thanh truyền hình: 44,8 tỷ đồng, bằng 66% so với năm 2020, chủ yếu do giảm hỗ trợ kinh phí nâng cấp đài truyền thanh cấp xã.

- Sự nghiệp khoa học công nghệ: 39,6 tỷ đồng bố trí bằng mức Trung ương giao, giảm 11% so với dự toán năm 2020, trong đó: tiết kiệm chi 5 tỷ đồng, kinh phí chấm giải Cuộc thi sáng tạo KHKT 0,948 tỷ đồng; chấm giải thường Côn Sơn lần thứ V là 1,210 tỷ đồng; kinh phí thực hiện đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ, dịch vụ công là 32,2 tỷ đồng để thực hiện đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo chức năng của các đơn vị nghiên cứu khoa học, các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh chuyển tiếp và các chương trình, nhiệm vụ khoa học mới.

- Sự nghiệp đảm bảo xã hội: 688,8 tỷ đồng, bằng 94% dự toán 2020, giảm do tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên; giảm 14,511 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ hỏa táng hết giai đoạn hỗ trợ; giảm 38,5 tỷ đồng kinh phí đối ứng nhà ở người có công và chính sách xã hội phát sinh khác (sử dụng kinh phí chuyển nguồn sự nghiệp đảm bảo xã hội còn dư từ năm 2019 sang để thực hiện các chính sách xã hội khác khi phát sinh); giảm 7 tỷ đồng kinh phí bổ sung vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để thực hiện cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách 4 tỷ đồng và nguồn vốn theo Đề án thanh niên khởi nghiệp 3 tỷ đồng (theo điều 6, Thông tư 342/2016/TT-BTC đây là nhiệm vụ chi của đầu tư phát triển NSĐP và nguyên tắc bố trí trong vốn ĐTXDCB của ngân sách tỉnh).

- Kinh phí quản lý hành chính: 1.669,3 tỷ đồng bằng 91% so với dự toán năm 2020, do tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên và giảm 20% nhiệm vụ đặc thù; giảm kinh phí mua sắm sửa chữa ở 03 cấp ngân sách 31,4 tỷ đồng, kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp là 56 tỷ đồng; giảm kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin theo Kế hoạch số 4132/KH-UBND ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh 21,2 tỷ đồng và giảm các nhiệm vụ phát sinh năm 2020 không thực hiện trong năm 2021; giảm 646 biên chế khối xã với kinh phí 40,052 tỷ đồng do thực hiện lộ trình tinh giản biên chế và thực hiện Quyết định số 41/2020/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh về việc giao số lượng và bố trí cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Kinh phí an ninh, quốc phòng: 211,1 tỷ đồng, bằng 92% so với dự toán năm 2020 chủ yếu do thay đổi chính sách lực lượng công an chính quy về xã do

đó cắt giảm lương trường công an xã; đồng thời thực hiện Luật dân quân tự vệ và Luật dự bị động viên có hiệu lực từ ngày 1/7/2020 nên số lượng đối tượng huấn luyện giảm và tăng chế độ tiền ăn cho đối tượng.

c) Dự phòng ngân sách: 225,555 tỷ đồng bố trí thực hiện theo quy định của Luật NSNN để thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp mà chưa được dự toán, hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới, chi hỗ trợ các địa phương khác.

d) Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1,230 tỷ đồng theo số Trung ương giao.

e) Trả lãi vay: 5,7 tỷ đồng bằng số Trung ương giao để trả lãi vay các dự án do tỉnh bảo lãnh<sup>2</sup>

f) Chương trình mục tiêu Trung ương: 1.444,558 tỷ đồng bằng 122% so với dự toán 2020, trong đó:

- Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 665,531 tỷ đồng.

- Bổ sung vốn sự nghiệp: 779,027 tỷ đồng, bao gồm: Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí: 11,119 tỷ đồng; Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách theo quy định: 0,829 tỷ đồng; Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội: 27,172 tỷ đồng; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông: 11,230 tỷ đồng; Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ: 48,127 tỷ đồng; kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng: 65,007 tỷ đồng; hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSĐP là 613,543 tỷ đồng<sup>3</sup>.

---

<sup>2</sup> Bao gồm: Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương 4,577 tỷ; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương 0,550 tỷ đồng; Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương 0,216 tỷ đồng; Dự án năng lượng nông thôn II tỉnh Hải Dương (RelI) 0,375 tỷ đồng).

3. Chương trình nông nghiệp nông thôn 60 tỷ đồng; kinh phí thực hiện thông tin đối ngoại 2 tỷ đồng; kinh phí thực hiện hỗ trợ trường chuẩn 50 tỷ đồng; kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng do không tổ chức trong năm 2020 chuyển sang năm 2021 thực hiện là 4,439 tỷ đồng; kinh phí bổ sung chênh lệch lương cho giáo viên khối tỉnh là 7,034 tỷ đồng; kinh phí bổ sung chênh lệch lương do tăng biên chế giáo viên thi tuyển, xét tuyển khối huyện là 70,017 tỷ đồng; kinh phí tăng chính sách do thực hiện Luật dân quân tự vệ và Luật dự bị động viên là 19,018 tỷ đồng; ĐA thu gom xử lý rác thải khu vực nông thôn 36 tỷ đồng; bổ sung chế độ dinh dưỡng VDV, HLV 4,366 tỷ đồng; kinh phí tổ chức ĐH thể dục thể thao khối huyện, xã 6,86 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thể thao văn hóa du lịch khác 10 tỷ đồng; kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp 45,4 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ thù lao người tham gia thôn, KDC theo NQ 05 HĐND tỉnh là 49,319 tỷ đồng; KP chênh lệch phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP là 1,304 tỷ đồng; KP Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp xã 0,826 tỷ đồng; KP chi hành chính cấp xã do điều chỉnh phân loại đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định 41/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh 1,005 tỷ đồng; KP phòng chống dịch covid-19, mua vaccin, dự nguồn phát sinh ngành y tế 30 tỷ đồng; kinh phí bổ sung vốn cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách và bổ sung vốn theo Đề án thanh niên khởi nghiệp của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh 10 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các chương trình, đề án mới trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội

Như vậy, chi thường xuyên năm 2021 đã bố trí đảm bảo đủ chế độ chính sách con người, các hoạt động thường xuyên kinh tế xã hội văn hóa thể dục thể thao của tỉnh, thực hiện đầy đủ chế độ an sinh xã hội, ngoài ra chủ động sắp xếp, cân đối bố trí ngay trong dự toán đầu năm 205,955 tỷ đồng để dự chi cho các đề án, chương trình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng và các đề án, chương trình khác. Năm 2021 là tiếp tục thực hiện lộ trình tinh giản biên chế, đã giảm 819 biên chế và hợp đồng 68 trong năm 2020, dự toán năm 2021 tiết kiệm cho ngân sách toàn tỉnh: 59,005 tỷ đồng, trong đó:

- Khối tỉnh giảm: 120 người, số kinh phí giảm: 13,088 tỷ đồng
- Khối huyện: giảm 53 người, số kinh phí giảm: 5,865 tỷ đồng
- Khối xã: giảm 646 người, số kinh phí giảm: 40,052 tỷ đồng

### III. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

#### 1. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 4.897.757 triệu đồng, trong đó:

<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐP</b>	<b>4.897.757</b>	<b>triệu đồng</b>
<b>A1</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>3.644.587</b>	<b>triệu đồng</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PT</b>	<b>880.964</b>	<b>triệu đồng</b>
1	Chi đầu tư XDCB	699.354	triệu đồng
	- <i>Vốn tập trung</i>	379.764	triệu đồng
	- <i>Chi từ tiền đất</i>	319.600	triệu đồng
2	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	40.000	triệu đồng
3	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	118.000	triệu đồng
4	- Chi trả nợ vốn vay	23.600	triệu đồng
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYỀN</b>	<b>2.686.162</b>	<b>triệu đồng</b>
1	SN kiến thiết kinh tế	547.232	triệu đồng
	- <i>Sự nghiệp Giao thông</i>	76.871	triệu đồng
	- <i>Sự nghiệp nông lâm nghiệp, PCLB</i>	138.735	triệu đồng
	- <i>Miễn giảm thủy lợi phí</i>	274.342	triệu đồng
	- <i>Tài nguyên môi trường và KTTC</i>	8.331	triệu đồng
	- <i>CT Nông nghiệp nông thôn</i>		
	- <i>Sự nghiệp kinh tế khác</i>	48.953	triệu đồng
2	SN Giáo dục và Đào tạo	550.924	triệu đồng
3	SN Y tế	745.984	triệu đồng
4	SN Khoa học công nghệ	39.677	triệu đồng
5	SN Văn hoá thể thao	52.089	triệu đồng
6	SN Phát thành TT	20.005	triệu đồng
7	SN Đảm bảo xã hội	208.226	triệu đồng
8	Chi Quản lý Hành chính	450.017	triệu đồng
9	Hỗ trợ An ninh	17.155	triệu đồng
10	Quốc phòng địa phương	50.623	triệu đồng

Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 và các đề án, chương trình, nhiệm vụ khác chưa ban hành cụ thể nhu cầu nguồn lực 205,955 tỷ đồng.



11	Chi khác Ngân sách	4.230	triệu đồng
<b>IV</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>70.531</b>	<b>triệu đồng</b>
<b>V</b>	<b>BS QUỸ DỰ TRỮ TC</b>	<b>1.230</b>	<b>triệu đồng</b>
<b>VI</b>	<b>KP TRẢ LÃI VAY</b>	<b>5.700</b>	<b>triệu đồng</b>
<b>A2</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MT TW</b>	<b>1.253.170</b>	<b>triệu đồng</b>
	Chương trình MTQG nông thôn mới		
	Vốn sự nghiệp	587.639	triệu đồng
	Vốn đầu tư	665.531	triệu đồng
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH</b>	<b>118.000</b>	<b>triệu đồng</b>

## 2. Bổ sung cho các cấp ngân sách

Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 và dự toán thu chi ngân sách tỉnh, huyện, xã; căn cứ phương án về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách .

Bổ sung ngân sách các cấp được xác định như sau:

**\* Tổng thu ngân sách địa phương năm 2021 là: 12.722 tỷ 323 triệu đồng, bao gồm :**

**- Thu ngân sách tỉnh được hưởng: 9.509 tỷ 695 triệu đồng.**

+ Bổ sung cân đối và bổ sung mục tiêu từ NSTW: 2.899 tỷ 265 triệu đồng.

+ Các khoản thu điều tiết về NS cấp tỉnh: 6.610 tỷ 430 triệu đồng.

**- Các khoản thu điều tiết về ngân sách cấp huyện: 2.877 tỷ 171 triệu đồng**

**- Các khoản thu điều tiết về ngân sách cấp xã: 335 tỷ 457 triệu đồng.**

**\* Tổng chi ngân sách địa phương: 12.840 tỷ 323 triệu đồng, gồm:**

- Chi ngân sách cấp tỉnh: 4.897 tỷ 757 triệu đồng

- Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã: 6.532 tỷ 768 triệu đồng

- Chi ngân sách cấp xã: 1.409 tỷ 798 triệu đồng.

**\* Bội chi ngân sách địa phương: 118 tỷ đồng**

**\* Bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 4.729 tỷ 938 triệu đồng, gồm:**

- Bổ sung cho ngân sách cấp huyện: 3.655 tỷ 597 triệu đồng.

- Bổ sung cho ngân sách cấp xã: 1.074 tỷ 341 triệu đồng.

**IV. Ghi thu tiền thuê đất mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước để bồi thường, GPMB và ghi chi bồi thường, GPMB tương ứng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.**

**1. Ghi thu dự toán 2021 tiền thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước: 41.657 triệu đồng, trong đó**

- Ngân sách cấp tỉnh: 22.140 triệu đồng;

- Ngân sách cấp huyện: 19.517 triệu đồng;

**2. Ghi chi dự toán 2021 tiền bồi thường, GPMB mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt:** 41.657 triệu đồng, trong đó

- Ngân sách cấp tỉnh: 22.140 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 19.517 triệu đồng;

Căn cứ số liệu dự toán giao, số phát sinh thực tế trong năm 2021, Sở Tài chính (đối với cấp tỉnh), phòng Tài chính Kế hoạch các huyện, thành phố (đối với cấp huyện) thực hiện hạch toán thu vào ngân sách nhà nước tiền thuê đất mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước (điều tiết 100% ngân sách cấp thực hiện) và hạch toán chi bồi thường, GPMB tương ứng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **V. Các giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2021:**

**1. Dự báo những thuận lợi và khó khăn trong thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2021:**

##### *1.1 Thuận lợi:*

- Xu thế hội nhập và mở cửa nền kinh tế tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, tạo ra nhiều cơ hội cho sự hợp tác đầu tư ngoài nước với các nhà đầu tư ở khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện thuận lợi để tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự chia sẻ, đồng viên, cố gắng cùng nỗ lực của các cấp các ngành trong quá trình sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập sẽ thuận lợi trong việc đảm bảo cân đối thu chi ngân sách.

##### *1.2 Khó khăn:*

- Năm 2021 dự báo tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục gặp khó khăn do diễn biến khó lường và ảnh hưởng sâu rộng của đại dịch Covid -19, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, sự dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu...vì vậy khả năng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tiếp tục gặp khó khăn.

- Từ năm 2017, tỉnh Hải Dương là tỉnh tự cân đối ngân sách, tuy nhiên nguồn thu phát sinh tăng qua các năm không cao, số thu nội địa của địa phương đặc biệt là ngân sách cấp tỉnh phụ thuộc rất lớn vào số nộp ngân sách của Công ty TNHH Ford Việt Nam, công ty thép Hòa Phát (đạt trên 30% tổng số thu điều tiết NS cấp tỉnh) trong khi đó hàng năm trung ương ban hành nhiều chính sách chế độ, cùng với phát sinh các chính sách, kế hoạch, đề án do tỉnh ban hành mà ngân sách địa phương phải tự đảm bảo, trung ương không hỗ trợ đối với các tỉnh đã thuộc diện tự cân đối, do đó còn rất nhiều khó khăn trong cân đối ngân sách giai đoạn tiếp theo.

- Năm 2021 cũng là năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, cũng là năm diễn ra rất nhiều sự kiện lớn của toàn quốc cũng như của tỉnh như: bầu

cử HĐND các cấp và bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV, là năm đầu thực hiện các đề án, các chương trình trọng điểm thực hiện Nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh khóa XVII, thực hiện kế hoạch tài chính 5 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm...Do đó, nhu cầu về kinh phí rất lớn, trong khi nguồn lực ngân sách cấp tỉnh trong những năm gần đây không có sự đột biến, đặc biệt dự toán chi năm 2021 phải tiết kiệm, cắt giảm so với năm 2020, vì vậy việc cân đối đảm bảo nguồn lực cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ mới phát sinh là hết sức khó khăn.

- Việc triển khai Nghị định 16/2015/NĐ-CP chưa đồng bộ cùng với việc ban hành chính sách của Trung ương dẫn đến khó khăn trong việc triển khai của địa phương.

## **2. Các giải pháp thực hiện dự toán năm 2021**

### **2.1. Về thu ngân sách:**

- Đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết:

+ Cho phép kéo dài thời hạn thực hiện Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVI ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, quy định thời hạn phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách cấp huyện, cấp xã; Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVI Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVI ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, quy định thời hạn phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách cấp huyện, cấp xã sang năm 2021;

+ Nghị quyết cho phép điều tiết 100% nguồn tiền đấu giá quyền sử dụng đất Trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trụ sở Phòng Giáo dục và đào tạo, Trụ sở Đài phát thanh huyện Tứ Kỳ về ngân sách huyện Tứ Kỳ để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng Dự án nhà làm việc tập trung của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội huyện theo Thông báo số 1083-TB/TU ngày 09/6/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về chủ trương đầu tư xây dựng dự án Nhà làm việc tại khu hành chính tập trung huyện Tứ Kỳ.

- Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khóa XII), bảo đảm cạnh tranh bình đẳng nhằm thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững, tạo nguồn thu ngân sách ổn định, vững chắc. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh theo quy định, phục hồi tăng trưởng, tạo điều kiện, cung cấp thông tin hỗ trợ doanh

nghiệp để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh phát triển nhằm nuôi dưỡng và tạo nguồn thu cho ngân sách.

- Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định; khẩn trương xử lý theo chế độ quy định các khoản tạm thu, tạm giữ, các khoản thuế đã kê khai nhưng chậm nộp và các khoản thuế ẩn lậu được các cơ quan thanh tra, kiểm toán phát hiện, kiến nghị thu vào ngân sách nhà nước.

- Đẩy mạnh kiểm tra, giám sát kê khai thuế, đôn đốc nộp các khoản thu phát sinh nộp vào NSNN theo quy định. Tăng cường công tác quản lý, giám sát hoàn thuế. Tăng cường thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng.

- Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, giao chỉ tiêu thu nợ cụ thể và đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện cho từng cán bộ, Chi cục Thuế hạn chế phát sinh nợ thuế mới; kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế, đảm bảo đúng đối tượng, đúng pháp luật; đẩy mạnh công tác thanh tra hoạt động và việc chấp hành pháp luật của cơ quan thuế, hải quan.

- Nghiêm cấm thu sai quy định của luật thuế và các quy định pháp luật liên quan; phân chia sai quy định nguồn thu giữa ngân sách các cấp; giữ lại nguồn thu của ngân sách sai chế độ; tự đặt ra các khoản thu trái với quy định của pháp luật; để các khoản thu ngoài ngân sách nhà nước trái với quy định.

- Rà soát, tăng cường khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (đất đai, tài nguyên, tài sản khu vực sự nghiệp công, tài sản là các loại kết cấu hạ tầng giao thông), tăng cường đẩy nhanh các quy trình thực hiện triển khai các dự án thu tiền sử dụng đất, kịp thời tháo gỡ vướng mắc khó khăn cho các dự án có thu tiền sử dụng đất nhằm huy động vốn cho phát triển xã hội.

- Tổ chức rà soát, sắp xếp lại tài sản công bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; đẩy mạnh việc xử lý tài sản không còn nhu cầu sử dụng để tạo nguồn tài chính bổ sung ngân sách nhà nước phục vụ cho mục tiêu đầu tư phát triển và các nhu cầu khác theo quy định; kiên quyết thu hồi các tài sản sử dụng sai đối tượng, sai mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức; tổ chức xử lý tài sản đúng pháp luật, công khai, minh bạch, không để lãng phí thất thoát tài sản công.

- Khai thác hiệu quả tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập, tài sản kết cấu hạ tầng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; chấm dứt việc sử dụng tài sản cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, kinh doanh không đúng quy định.

- Ban chỉ đạo chống thất thu tiếp tục thực hiện các giải pháp chống thất thu ngân sách, nhất là các khoản thu liên quan đến đất đai, tài nguyên khoáng

sản, lĩnh vực thương mại, dịch vụ (nhà hàng, khách sạn, dịch vụ giải trí,...), xăng dầu, dược phẩm, vận tải hàng hóa.

- Đối với công tác lập dự toán thu NSNN năm 2021: các huyện, thành phố, thị xã cần tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu, không để dư địa để giao dự toán thu ngân sách cao hơn dự toán được HĐND, UBND tỉnh giao; lấy chỉ tiêu HĐND, UBND tỉnh giao làm căn cứ chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn.

## **2.2. Về chi ngân sách:**

- Đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết cho phép kéo dài thời hạn thực hiện Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI ban hành Quy định Hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 sang năm 2021.

- Triển khai dự toán ngân sách Nhà nước gắn với định hướng phát triển kinh tế xã hội năm 2021, đảm bảo tính ổn định, bền vững, chủ động của ngân sách địa phương. Các cấp, các ngành, các địa phương cần thực hiện nghiêm túc Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng trong việc sử dụng kinh phí từ ngân sách và kinh phí có nguồn gốc từ NSNN. Tăng cường công tác quản lý, công tác thanh tra tài chính, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp sử dụng ngân sách còn lãng phí, không đúng chế độ chính sách. Tổ chức đồng bộ các giải pháp, trên cơ sở bám sát điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ ngành Trung ương về dự toán ngân sách 2021 và tình hình thực tế địa phương, chủ động điều hành ngân sách đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương năm 2021.

- Thực hiện phân bổ, giao dự toán chi ngân sách nhà nước đúng thời hạn, nội dung, đối tượng, lĩnh vực theo quy định; đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ/dự án quan trọng, cấp bách và chủ động bố trí kinh phí để hoàn trả kinh phí đã ứng trước, xử lý nợ đọng theo quy định.

- Các Sở, ngành, đơn vị dự toán, các huyện, thành phố, thị xã điều hành, quản lý chi trong phạm vi dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; chống lãng phí, giảm triệt để kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách trong trường hợp thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước, từng bước xây dựng chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Hải Dương.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nguồn NSNN; tập trung tháo gỡ các vướng mắc, rào cản trong quản lý đầu tư và xây dựng, nhất là vướng mắc về giải phóng mặt bằng, thủ tục cấp phép xây dựng, đấu thầu... Theo dõi sát tiến độ triển khai và giải ngân các dự án đầu tư trên địa bàn, chủ động đề xuất cắt giảm, điều chuyển kế hoạch đầu tư công vốn NSNN từ các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt hơn nhằm sớm hoàn thành đưa vào sử dụng

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và thực hiện, công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước, đảm bảo chi ngân sách nhà nước theo dự toán, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi và quy định pháp luật. Xử lý nghiêm về tài chính theo quy định đối với các sai phạm về quản lý ngân sách và tài sản của nhà nước đã được cơ quan kiểm toán, thanh tra phát hiện, kiến nghị.

- Các Sở, ban, ngành đã được giao chủ trì các Đề án, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII cần tích cực tập trung xây dựng và triển khai thực hiện các đề án, kế hoạch; chuẩn bị tốt công tác tổ chức tổ chức bầu cử HĐND các cấp và bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV, tổ chức Đại hội thể dục thể thao các cấp.

- Các cấp, các ngành chủ động thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2021 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn cải cách tiền lương đến hết năm 2020 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện (bao gồm cả nguồn kết dư chuyển sang thu ngân sách năm sau và trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, các khoản giảm trừ khác theo quy định) so với dự toán năm 2020, 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2021 so với dự toán năm 2020, 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương năm 2021 để tạo nguồn cải cách tiền lương cho giai đoạn 2021-2025.

- UBND các huyện, thành phố, thị xã chủ động sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách trung ương, tỉnh hỗ trợ, ngân sách cấp huyện, thành phố (trong đó bao gồm cả việc thực hiện cơ chế sử dụng tiếp 20% tăng thu thường xuyên còn lại (nếu có), ngoài phần 70% tăng thu thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW) để chi trả kịp thời các khoản chi theo chế độ chính sách, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; đặc biệt kinh phí để thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Các sở, ngành,

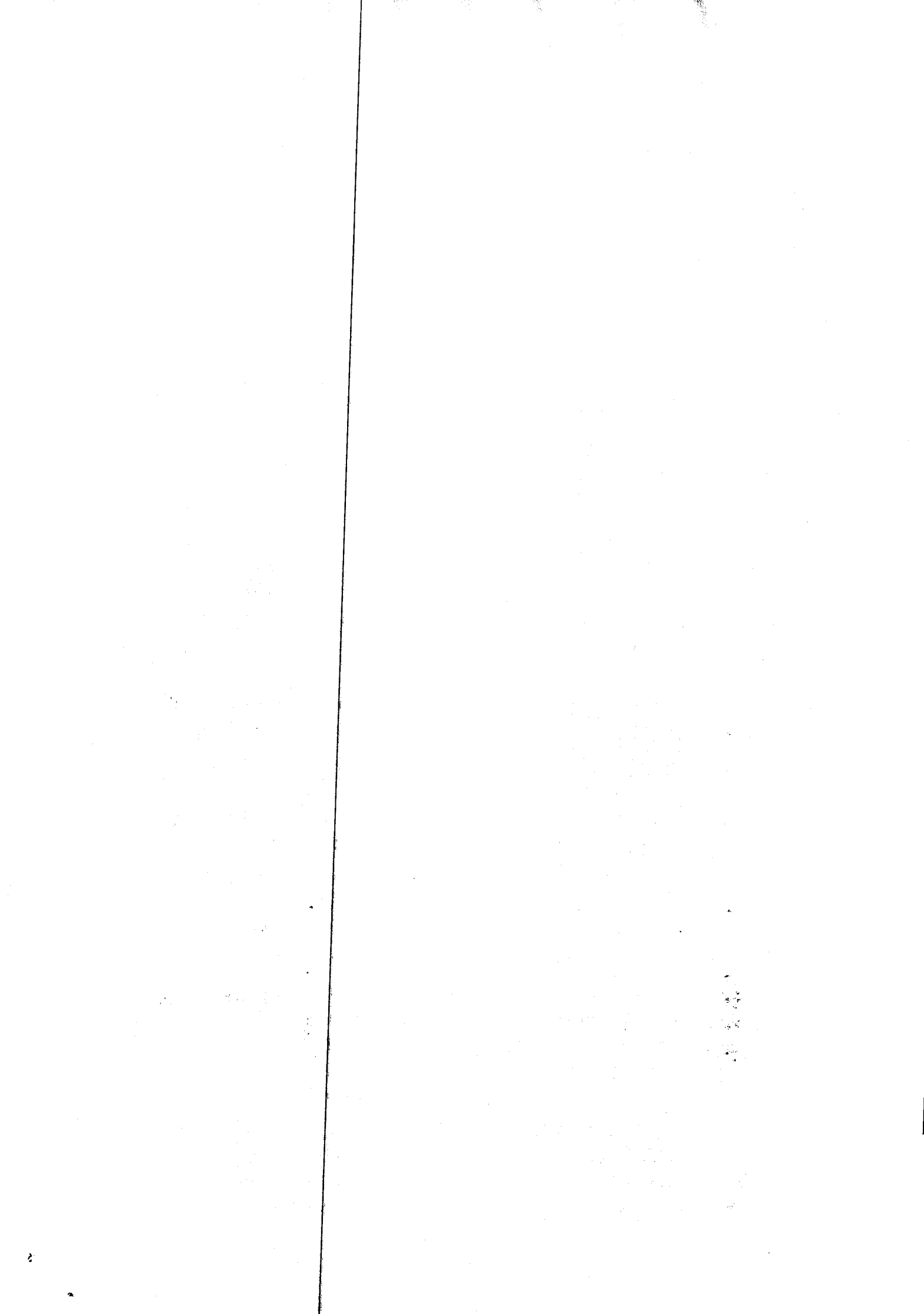
UBND các cấp tiếp tục hoàn thiện các điều kiện (ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý, quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật..) làm cơ sở để giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Dành tối thiểu 10% tổng số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký, kiểm kê đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính (trong đó ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí cho ngân sách cấp xã).

- Các địa phương giành tối thiểu 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất để thực hiện Đề án xoá phòng học tạm, phòng học mượn và bổ sung phòng học thiếu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025 theo Thông báo số 1903-TB-TU ngày 07/8/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

- Năm 2021 dự báo tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục gặp khó khăn vì vậy khả năng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tiếp tục gặp khó khăn. Đề nghị tiếp tục tạm thời giữ lại 50% tăng thu tiền sử dụng đất ở các cấp ngân sách (tỉnh, huyện, xã) năm 2021 so với dự toán được HĐND tỉnh, UBND tỉnh giao. Căn cứ tình hình tiến độ thu ngân sách năm 2021, UBND tỉnh sẽ tham mưu phương án sử dụng nguồn tăng thu này cho phù hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Trên đây là thuyết minh Tình hình thực hiện dự toán NSDP năm 2020; dự toán NSDP và phân bổ NSDP cấp tỉnh năm 2021 trình HĐND tỉnh, Sở Tài chính trân trọng báo cáo./

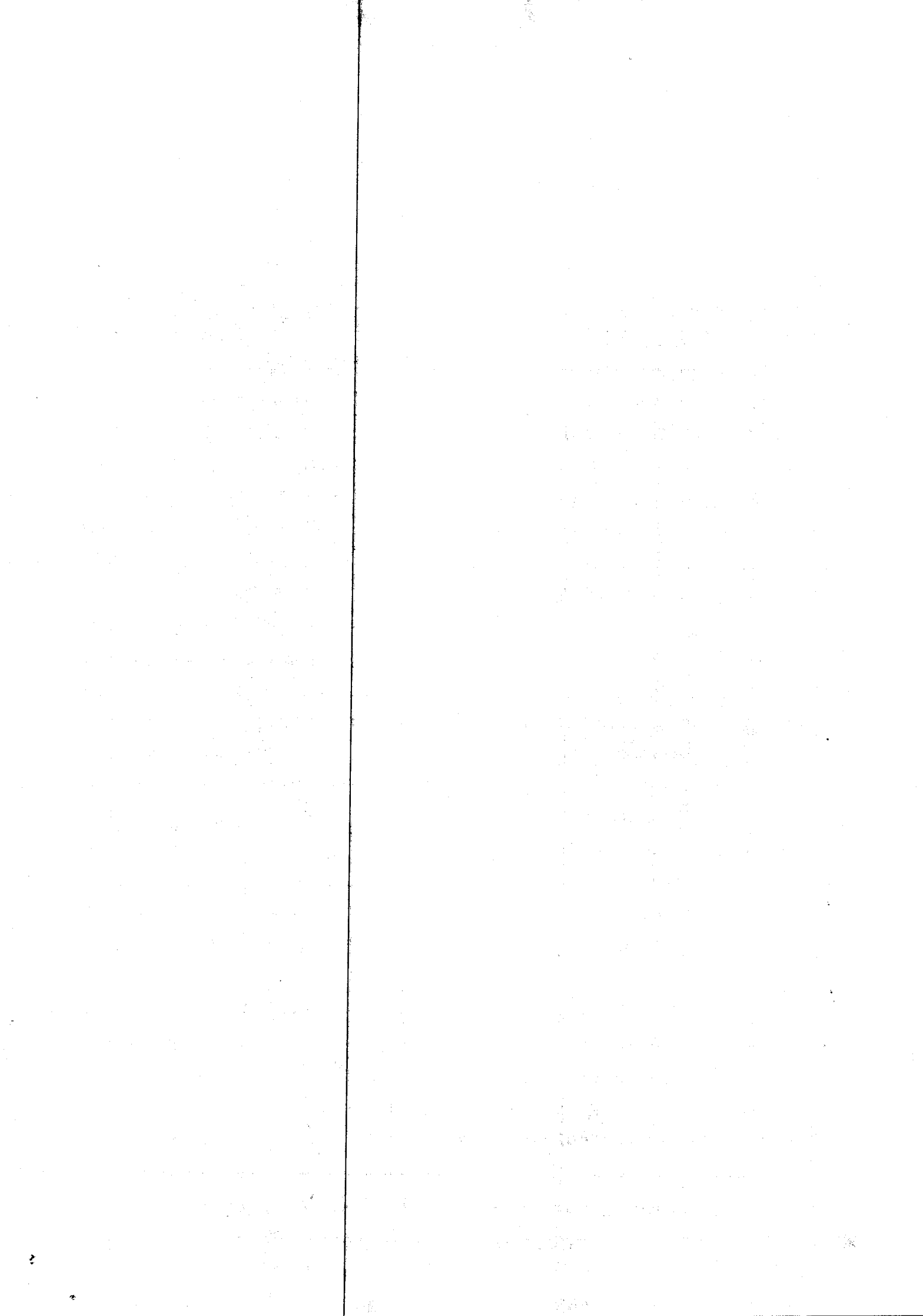




## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 3921/STC-QLNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>13.522.551</b>	<b>18.489.894</b>	<b>12.722.323</b>	<b>69%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>12.159.942</b>	<b>12.554.607</b>	<b>9.823.058</b>	<b>78%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.310.900	5.580.744	3.206.000	57%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.849.042	6.973.863	6.617.058	95%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.362.609</b>	<b>1.516.324</b>	<b>2.899.265</b>	<b>191%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	176.500	176.500	1.454.707	824%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.186.109	1.339.824	1.444.558	108%
<b>III</b>	<b>Thu từ Quỹ DTTC</b>	<b>0</b>	<b>6.766</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>0</b>	<b>351.956</b>		
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>4.043.961</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu DN hoàn trả vốn ODA do tỉnh bảo lãnh</b>	<b>0</b>	<b>16.280</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>13.528.851</b>	<b>18.996.520</b>	<b>12.840.323</b>	<b>95%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>12.342.742</b>	<b>17.394.985</b>	<b>11.395.765</b>	<b>92%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2.822.265	6.245.383	2.888.070	102%
2	Chi thường xuyên	9.264.414	10.683.199	8.275.210	89%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.100	8.270	5.700	70%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	48.078	1.230	100%
5	Dự phòng ngân sách	246.733	0	225.555	91%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	410.055	0	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.186.109</b>	<b>1.565.740</b>	<b>1.444.558</b>	<b>122%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	422.610	443.710	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	763.499	1.122.030	1.444.558	189%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi tạm ứng</b>	<b>0</b>	<b>35.795</b>		
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>6.300</b>	<b>23.200</b>	<b>118.000</b>	<b>1873%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>23.200</b>	<b>23.200</b>	<b>23.600</b>	<b>102%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0		
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	23.200	23.200	23.600	102%
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>29.500</b>	<b>0</b>	<b>141.600</b>	<b>480%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	29.500	0	141.600	480%
2	Vay để trả nợ gốc	0	0		



## CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 3221/STC-QLNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>10.376.989</b>	<b>11.408.849</b>	<b>9.509.695</b>	<b>83%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.014.380	7.311.432	6.610.430	90%
2	Thu bổ sung từ ngân sách TW	1.362.609	1.516.324	2.899.265	191%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	176.500	176.500	1.454.707	824%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.186.109	1.339.824	1.444.558	108%
3	Thu Quỹ dự trữ tài chính		6.766		
4	Thu kết dư		46.848		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.511.199		
6	Thu DN hoàn trả vốn ODA do tỉnh bảo lãnh		16.280		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>10.383.289</b>	<b>11.915.476</b>	<b>9.627.695</b>	<b>93%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.602.329	7.272.997	4.897.757	87%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.780.960	4.642.479	4.729.938	99%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.721.700	4.523.719	4.538.550	96%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	59.260	118.760	191.388	323%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>6.300</b>	<b>23.200</b>	<b>118.000</b>	<b>1873%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>7.926.522</b>	<b>11.723.523</b>	<b>7.942.566</b>	<b>68%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.145.562	5.243.174	3.212.628	61%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.780.960	4.642.479	4.729.938	102%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.721.700	4.523.719	4.538.550	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	59.260	118.760	191.388	161%
3	Thu kết dư		305.108		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.532.762		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>7.926.522</b>	<b>11.723.523</b>	<b>7.942.566</b>	<b>100%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	7.926.522	11.723.523	7.942.566	100%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				



Biểu số 35/CK-NSNN

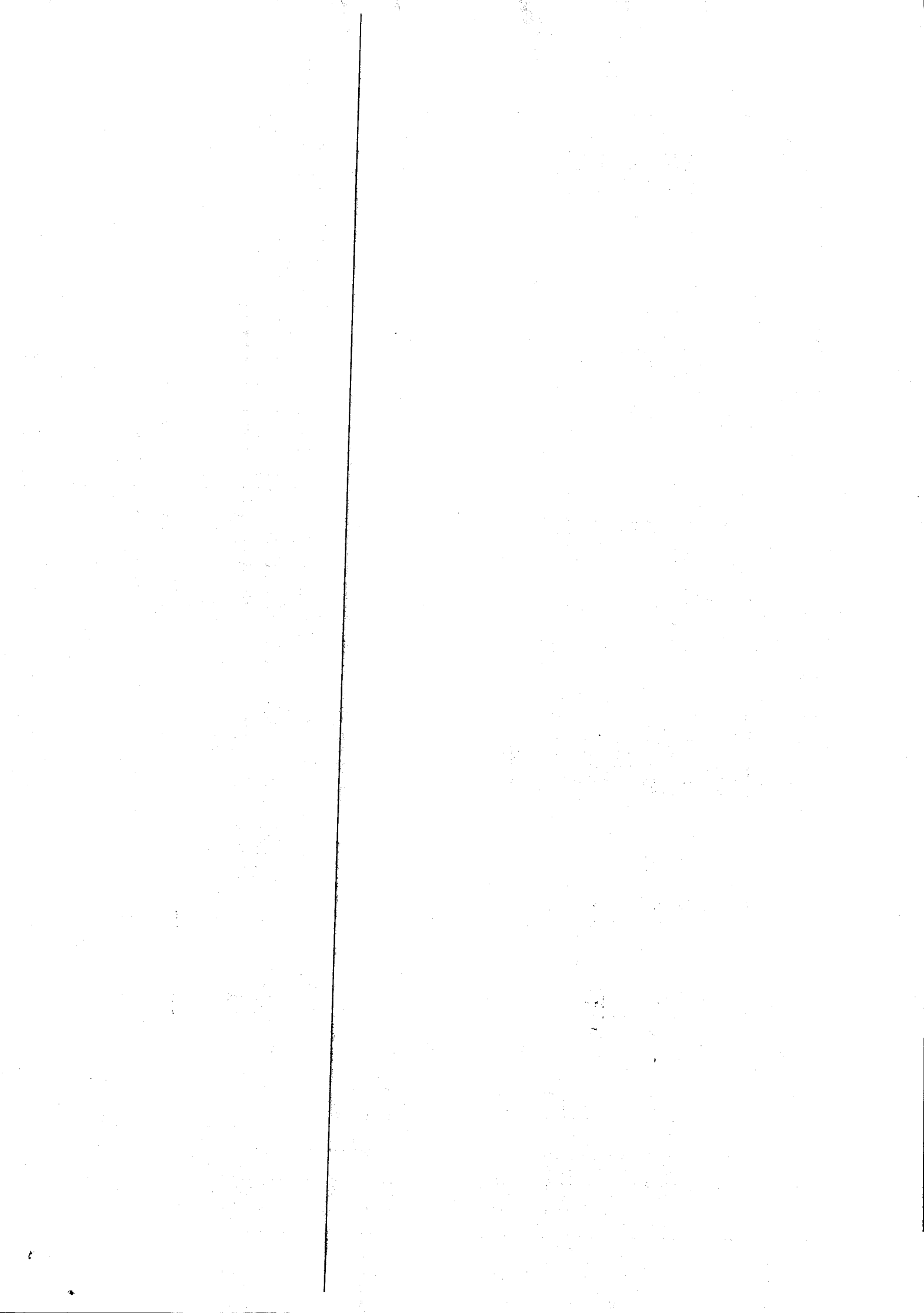
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Công văn số 3921/STC-QTNS ngày 24/12/2020 của Sở Tài chính)

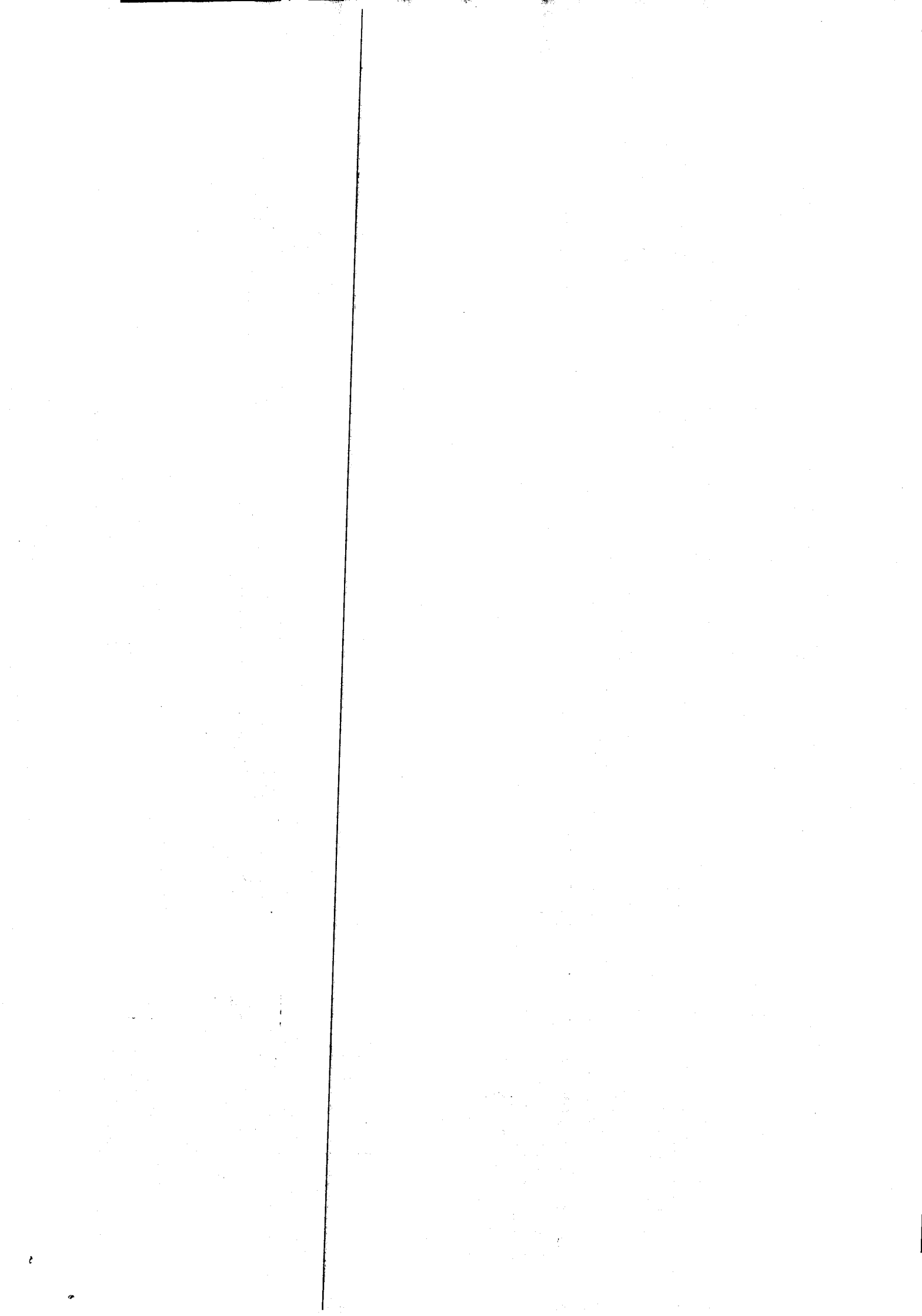
Đơn vị: Triệu đồng

S	T	T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)
				Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
			<b>TỔNG THU NSNN</b>	16.221.605	12.554.607	12.997.500	9.823.058	80%
			<b>Thu nội địa</b>	13.659.030	12.464.607	10.997.500	9.823.058	81%
			<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	833.000	819.240	790.000	777.300	95%
			Thu thu nhập doanh nghiệp	220.000	215.600	221.000	216.580	100%
			Thuế giá trị gia tăng	366.000	358.680	344.000	337.120	94%
			Thuế tài nguyên	145.000	145.000	155.000	155.000	107%
			Thuế tiêu thụ đặc biệt	102.000	99.960	70.000	68.600	69%
			- Thu khác	0	0	0	0	
			<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	125.000	122.552	116.000	113.720	93%
			Thu thu nhập doanh nghiệp	35.000	34.300	40.000	39.200	114%
			Thuế giá trị gia tăng	87.400	85.652	74.000	72.520	85%
			Thuế tài nguyên	2.600	2.600	2.000	2.000	77%
			Thu khác	0	0	0	0	
			<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	3.184.000	2.761.650	2.812.000	2.457.880	88%
			Thu thu nhập doanh nghiệp	1.650.000	1.617.000	1.140.000	1.117.200	69%
			Thuế giá trị gia tăng	650.000	637.000	535.000	524.300	82%
			Thuế tài nguyên	500	500	2.000	2.000	400%
			Thuế tiêu thụ đặc biệt	883.500	507.150	1.135.000	814.380	128%
			Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu	366.000	0	304.000	0	83%
			Tiền thuế mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	



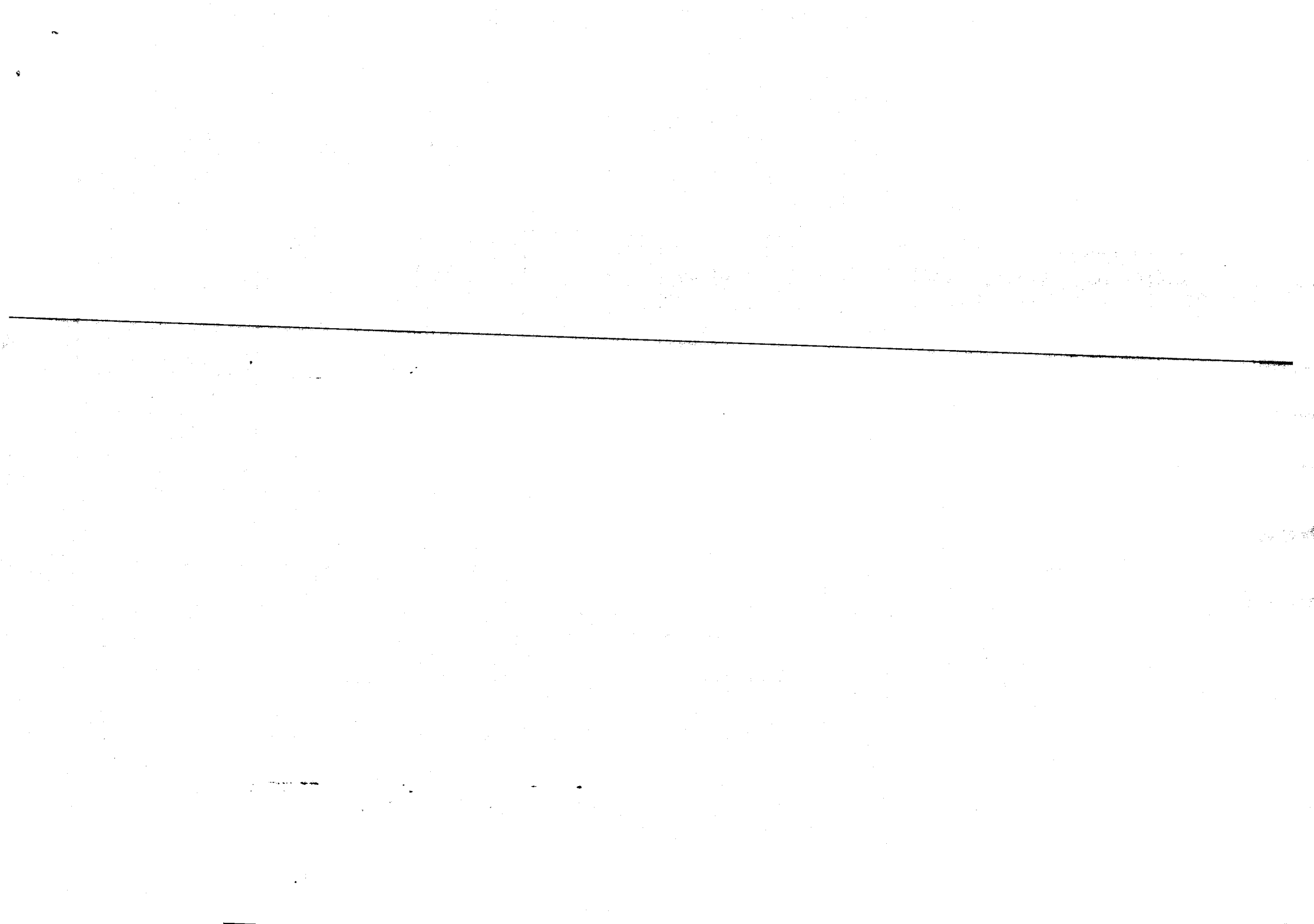


S	T	T	Dự toán năm 2021				So sánh (%)	
			Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN		
A	B	Nội dung	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
			0					
		Thu khác						
4		Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.267.000	2.222.130	2.436.000	2.387.680	107%	107%
		Thu từ nhập doanh nghiệp	1.000.000	980.000	1.458.000	1.428.840	146%	146%
		Thuế giá trị gia tăng	1.227.000	1.202.460	940.000	921.200	77%	77%
		Thuế tài nguyên	23.500	23.500	20.000	20.000	85%	85%
		Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.500	16.170	18.000	17.640	109%	109%
		Thu khác	0	0		0		
5		Thuế thu nhập cá nhân	920.000	901.600	750.000	735.000	82%	82%
6		Thuế bảo vệ môi trường	873.000	318.261	890.000	324.478	102%	102%
-		Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX, kinh doanh trong nước	548.244		558.900		102%	102%
-		Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	324.756	318.261	331.100	324.478	102%	102%
7		Lệ phí trước bạ	535.000	535.000	460.000	460.000	86%	86%
8		Thu phí, lệ phí	160.000	123.682	147.500	85.000	92%	69%
-		Phí và lệ phí trung ương	36.318		62.500		172%	
-		Phí và lệ phí địa phương	123.682	123.682	85.000	85.000	69%	69%
9		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		0		
10		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000	30.000	29.000	29.000	97%	97%
11		Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	280.000	280.000	250.000	250.000	89%	89%
12		Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	2.000.000	2.000.000	50%	50%
13		Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	41.000	41.000	40.000	40.000	98%	98%
15		Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	49.000	18.462	24.000	10.000	49%	54%
16		Thu khác ngân sách	320.000	249.000	220.000	120.000	69%	48%
17		Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	24.000	24.000	18.000	18.000	75%	75%
18		Thu hồi vốn, thu cổ tức	0	0	15.000	15.000		
19		Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	18.000	18.000				





S	T	T	Nội dung		Ước thực hiện năm 2020			Dự toán năm 2021			So sánh (%)
			A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
			Tổng thu	Tổng thu	Tổng thu	Tổng thu	Tổng thu	Tổng thu	Tổng thu	Tổng thu	Tổng thu
			NSNN	NSNN	NSNN	NSNN	NSNN	NSNN	NSNN	NSNN	NSNN
			NSDP	NSDP	NSDP	NSDP	NSDP	NSDP	NSDP	NSDP	NSDP
20		Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30	30							
II		Thu từ dầu thô									
III		Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	2.472,575		2.000,000					81%	
	1	Thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	1.526,339		1.585,000					104%	
	2	Thuế xuất khẩu	10.796		15.000					139%	
	3	Thuế nhập khẩu	213.762		140.000					65%	
	4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	441.560		250.000					57%	
	5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	266.958		10.000					4%	
	6	Thu khác	13.160								
IV		Thu viện trợ, huy động đóng góp	90.000	90.000							



Biểu số 36/CK-NSNN

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 3921/STC-QLNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>12.840.323</b>	<b>4.897.757</b>	<b>6.532.768</b>	<b>1.409.798</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>11.395.765</b>	<b>3.644.587</b>	<b>6.408.894</b>	<b>1.342.284</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.888.070</b>	<b>880.964</b>	<b>1.820.746</b>	<b>186.360</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.706.470	699.364	1.820.746	186.360
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.440	36.440		
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	319.600	1.494.040	186.360
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	141.600	141.600	0	0
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.275.210</b>	<b>2.686.162</b>	<b>4.459.970</b>	<b>1.129.078</b>
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.669.860	550.924	3.114.621	4.315
2	Chi khoa học và công nghệ	39.677	39.677	0	0
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>5.700</b>	<b>5.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.230</b>	<b>1.230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>225.555</b>	<b>70.532</b>	<b>128.178</b>	<b>26.846</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.444.558</b>	<b>1.253.170</b>	<b>123.874</b>	<b>67.514</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.444.558</b>	<b>1.253.170</b>	<b>123.874</b>	<b>67.514</b>
1	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	665.531	665.531		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
2	Kinh phí sự nghiệp	779.027	587.639	123.874	67.514
a	Vốn ngoài nước	2.000	2.000		
b	Vốn trong nước	777.027	585.639	123.874	67.514
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	25.474	25.474		
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	39.533	39.533		
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	11.230	11.230		
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	48.127	48.127		
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	11.119		11.119	
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	829		829	
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	27.172		27.172	
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	613.543	461.275	84.754	67.514
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				

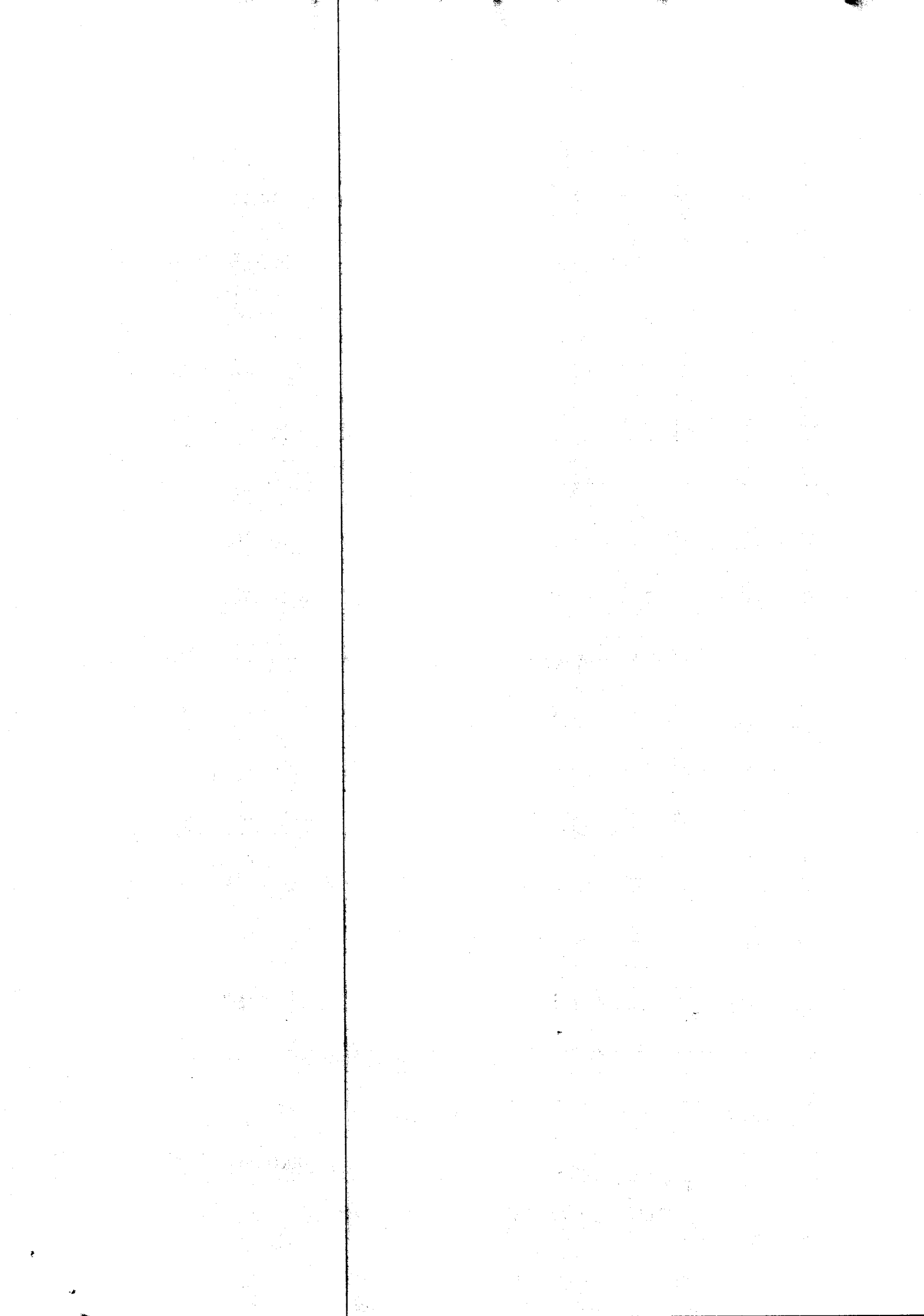
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Công văn số 3924 /STC-QLNS ngày 24/12/2020 của Sở Tài chính)

SỞ TÀI CHÍNH

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2021
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>9.627.695</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>4.729.938</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>4.897.757</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>880.964</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	699.364
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.440
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	78.835
1.4	Chi văn hóa thông tin	50.500
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	448.939
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.150
1.10	Chi bảo đảm xã hội	0
1.11	Chi đầu tư khác	43.600
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	40.000
4	Chi đầu tư phát triển khác	141.600
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.686.162</b>
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	550.924
2	Chi khoa học và công nghệ	39.677
3	Chi y tế, dân số và gia đình	745.984
4	Chi văn hóa thông tin và thể thao	52.089
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.005
6	Chi bảo vệ môi trường và Kiến thiết thị chính	8.331
7	Chi các hoạt động kinh tế	538.901
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	450.017
9	Chi bảo đảm xã hội	208.226
10	Chi khác ngân sách	4.230
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>5.700</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.230</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>70.531</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>0</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	
<b>D</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.253.170</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.253.170</b>
	<b>BỘI CHI NSĐP</b>	<b>118.000</b>

















Biểu số 40/CK-NSNN

**ĐU TOÀN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LINH VỰC NĂM 2021**  
 (Kèm theo Công văn số 3921/STC-QTNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN SỐ, BAN, NGÀNH	TỔNG CỘNG												Tổng số						
		A	B																	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	130.777	109.612	448							61.871	61.871	79.402	29.634		51.496				
2	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT							128					79.402	842						
3	BAN CHI HUY PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI & TKCN		842										842							
4	VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI		460										460							
5	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	15.701						7.107												
6	SỞ XÂY DỰNG	8.482												8.482						
7	SỞ CÔNG THƯƠNG	15.483	280										7.559	7.559						
8	SỞ TƯ PHÁP	10.560	880										0	0						
9	SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ	8.879	315										1.054	1.054						
10	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	22.845	407										1.349	1.349						
11	SỞ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	9.604	224										2.513	2.513						
12	SỞ GIAO DỤC ĐÀO TẠO	430.024	360.619										0	0						
13	TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG	18.788	18.788										0	0						
14	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG	20.221	20.221										0	0						
15	TRƯỜNG CAO ĐẲNG DÂY NGHE	9.087	9.087										0	0						
16	TRƯỜNG CHÍNH TRỊ	9.353	9.353										0	0						
17	SỞ TÀI CHÍNH	17.934	2.160										2.295	2.295						
18	SỞ Y TẾ	457.045	610										445.984	720						
		2.476.161	544.924	34.677	745.984	52.089	20.005	0	8.331	158.995	61.871	80.704	16.420	417.238	208.226	213.684	50.623	17.155	4.230	



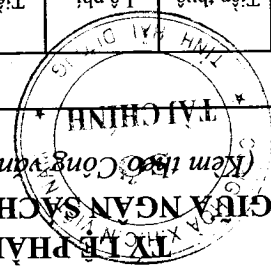
STT	TÊN SỞ, BAN, NGÀNH	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi TW BS	Chi quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi thường xuyên khác	
											Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động kinh tế khác							
19	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ	4.675	4.675							0										
20	SỞ VĂN HOÁ THỂ THAO DU LỊCH	142.298	77.174			52.089				0			8.669			4.366				
21	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH TỈNH	20.005					20.005			0										
22	SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XH	241.574	29.825							0			10.263	201.486						
23	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	37.549		32.179						0			5.370							
24	VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	16.044	440							0			15.604							
25	THANH TRA TỈNH	10.108								0			10.108							
26	SỞ NỘI VỤ	23.150	2.696							1.490		1.490	18.964							
27	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH HẢI DƯƠNG	2.772	386							0			2.386							
28	BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP	4.376	457							160		160	3.759							
29	VĂN PHÒNG TỈNH ỦY	154.742								0			154.742							
30	ĐOÀN THANH NIÊN CSHCM	9.736	1.822							0			7.914							
31	HỘI NÔNG DÂN	6.561	1.657						376	0			4.528							
32	TỈNH HỘI PHỤ NỮ	6.722	1.406							0			5.316							
33	ỦY BAN MẶT TRẬN TÒ QUỐC	5.824		60						0			5.764							
34	HỘI CỰU CHIẾN BINH	3.186	129							0			3.057							
35	HỘI ĐỒNG Y	737								0			737							
36	BAN ĐẠI DIỆN HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	488								0			488							
37	HỘI NHÀ BÁO	789								0			789							
38	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	2.983								0			2.983							
39	HỘI KHUYẾN HỌC	502								0			502							
40	HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT	4.377								0			4.377							

STT	TÊN SỞ, BAN, NGÀNH	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi TW BS	Chi quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động kinh tế khác						
41	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT	4.737	173	2.438						0				2.126					
42	TRUNG TÂM HỢP TÁC HỮU NGHỊ	2.162								0				2.162					
43	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ	1.167								0				1.167					
44	HỘI CỰU THANH NIÊN XUNG PHONG	397								0				397					
45	HỘI LUẬT GIA	295								0				295					
46	HỘI BẢO TRỢ NGƯỜI TÀN TẬT VÀ TRẺ EM MÒ CÔI	195								0				195					
47	HỘI NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM-DIOXIN	278								0				278					
48	HỘI NGƯỜI MÙ	3.886								0					3.886				
49	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH	62.246	142							0						11.481	50.623		
50	VP ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI	1.100								0				1.100					
51	CÔNG AN TỈNH	25.566	550							0						7.861		17.155	
52	TÒA ÁN TỈNH	700								0									700
53	CỤC THỐNG KÊ TỈNH	700								0									700
54	CỤC THUẾ TỈNH	1.000								0									1.000
55	KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH	700								0									700
56	VIỆN KIỂM SÁT TỈNH	500								0									500
57	CHI CỤC THI HÀNH ÁN TỈNH	530								0									530
58	BCĐ 389 TỈNH HẢI DƯƠNG	100								0									100
59	CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CSXH TỈNH	10.000								0						10.000			
60	BHYT, BHXH TỰ NGUYỆN	365.007			300.000					0						65.007			

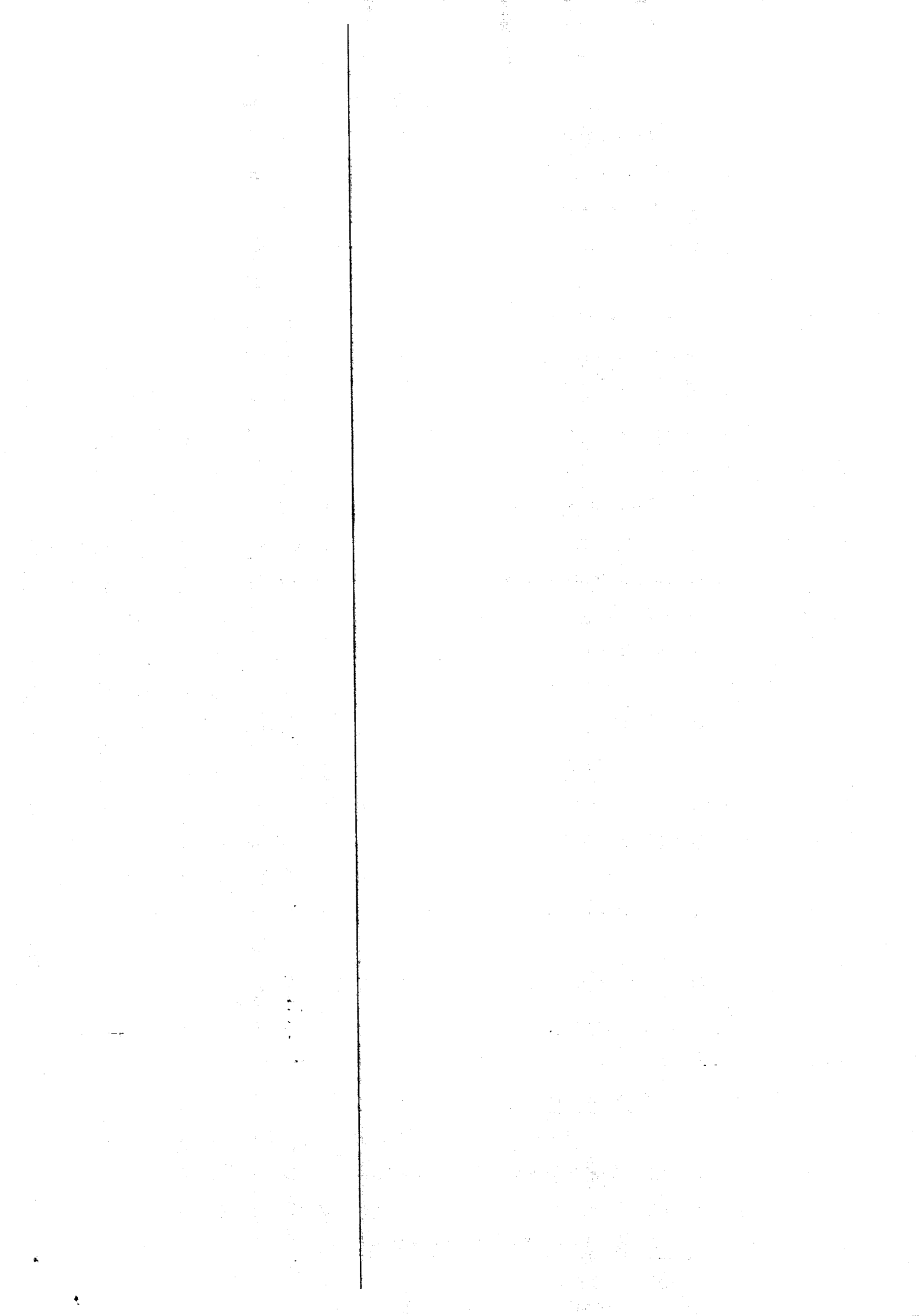
**TX TP PHẬN TRÂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHỈNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**  
 (Kèm theo Công văn số 3924/STC-QTNS ngày 21/11/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: %

ST	TÊN HUYỆN, TP, TX	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Tiền sử dụng đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí lệ phí do huyện thu	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Lệ phí môn bài	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác ngân sách	Thuế bảo vệ môi trường	Phi lệ phí + khai thác khoáng sản, nước thải	
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỘ</b>	21%	4%	4%	11%	52%	0,3%	0,4%	0,02%	1%	0,1%	1%	4%	1%	0,1%	0,3%
1	HẢI DƯƠNG	41%	34%	42%	27%	40%	70%	49%	88%	2%	1%	48%	53%	29%	0%	42%
2	CHÍ LÍNH	7%	11%	15%	8%	20%	14%	7%	7%	91%	18%	10%	9%	17%	100%	20%
3	KIM THẠNH	6%	7%	9%	7%	3%	4%	5%	0%	0%	0%	5%	4%	6%	0%	0%
4	KINH MÔN	10%	13%	14%	7%	7%	8%	14%	0%	7%	81%	11%	7%	27%	0%	38%
5	NAM SÁCH	4%	3%	3%	7%	3%	1%	2%	3%	0%	0%	4%	3%	2%	0%	0%
6	THANH HẠ	3%	3%	1%	7%	3%	0%	1%	2%	0%	0%	3%	3%	1%	0%	0%
7	CẨM GIANG	8%	13%	8%	10%	3%	0%	6%	0%	0%	0%	6%	4%	7%	0%	0%
8	BÌNH GIANG	4%	8%	3%	6%	5%	0%	4%	0%	0%	0%	3%	4%	0%	0%	0%
9	TỬ KY	6%	3%	2%	5%	3%	2%	3%	0%	0%	0%	4%	3%	0%	0%	0%
10	GIA LỘC	4%	4%	2%	6%	4%	1%	3%	0%	0%	0%	3%	5%	1%	0%	0%
11	NINH GIANG	4%	1%	0%	5%	4%	0%	2%	0%	0%	0%	2%	2%	2%	0%	0%
12	THANH MIỀN	2%	2%	0%	5%	5%	0%	4%	0%	0%	0%	2%	3%	3%	0%	0%







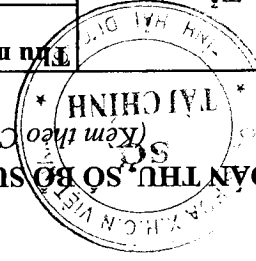
Biểu số 42/CK-NSNN

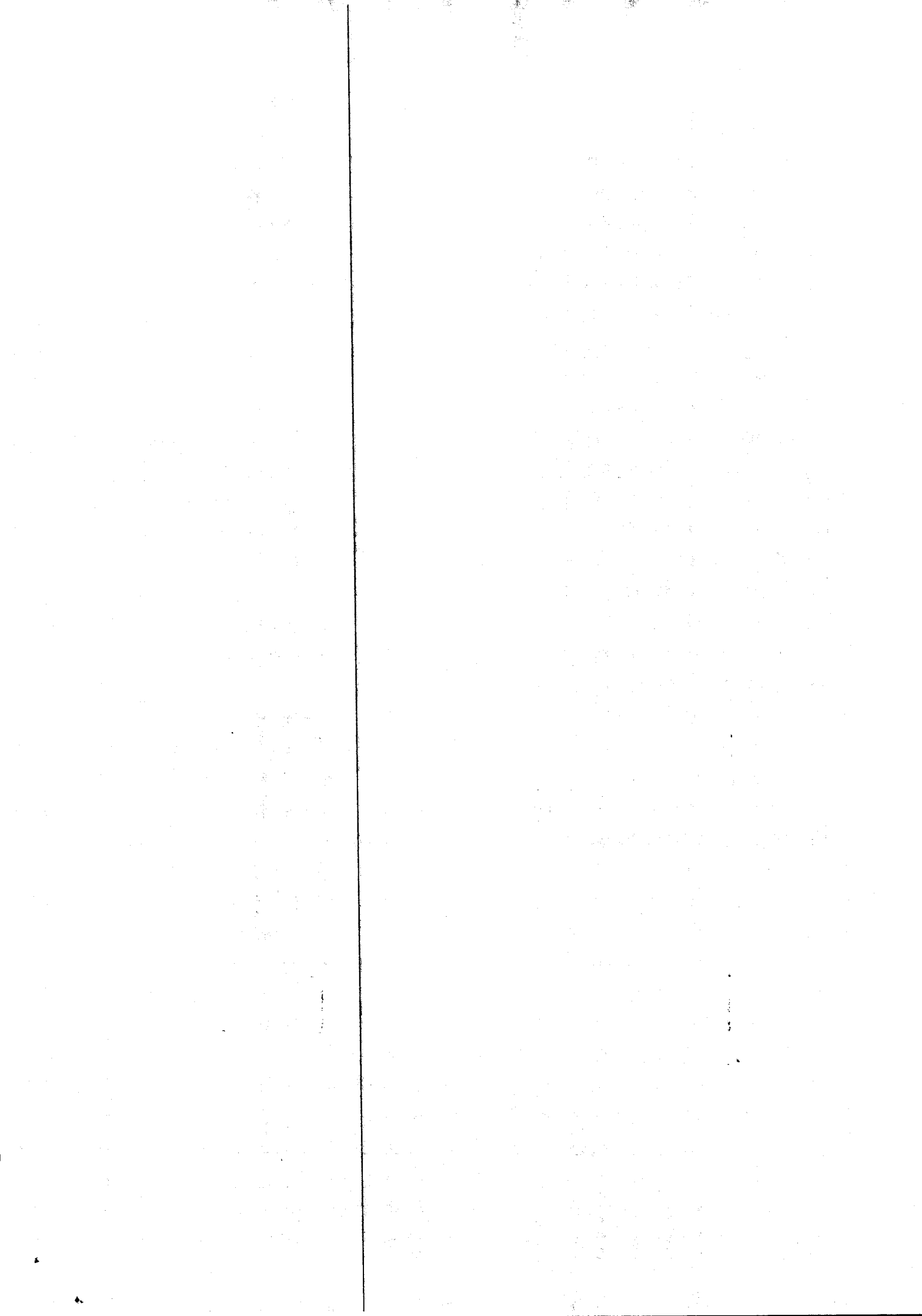
**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CẬN ĐỘI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021**

(Kèm theo Công văn số 3924/SCT-QTNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng số	Thu NS huyện 100% hưởng	Thu ngân sách huyện, xã hưởng từ các khoản thu phân chia	Số bổ sung cần đối từ NS cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyên sang	Tổng chi cần đối ngân sách huyện, xã	cấp										
										1	2=3+4	3	4	5	6	7	8			
1	Hải Dương	1 282 100	1.149.273	133.037	1.016.236	479.559			1.628.831											
2	Chí Linh	486 150	445.161	298.390	146.771	459.373			904.533											
3	Kim Thành	210 050	160.289	25.838	134.451	347.281			507.570											
4	Kinh Môn	277 750	252.917	23.712	229.205	463.573			716.489											
5	Nam Sách	183 470	133.109	20.691	112.418	344.101			477.210											
6	Thanh Hà	165 550	119.274	28.545	90.729	411.527			530.800											
7	Cầm Giang	243 750	191.954	20.160	171.794	307.124			499.078											
8	Bình Giang	242 410	184.358	19.080	165.278	311.291			495.649											
9	Tứ Kỳ	181 400	126.126	38.080	88.046	434.086			560.212											
10	Gia Lộc	175 680	142.817	22.200	120.617	395.248			538.065											
11	Ninh Giang	166 580	147.979	21.649	126.330	425.177			573.156											
12	Thanh Miện	214 650	159.373	18.640	140.733	351.600			510.973											
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.829.540</b>	<b>3.212.628</b>	<b>670.022</b>	<b>2.542.606</b>	<b>4.729.938</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.942.566</b>											





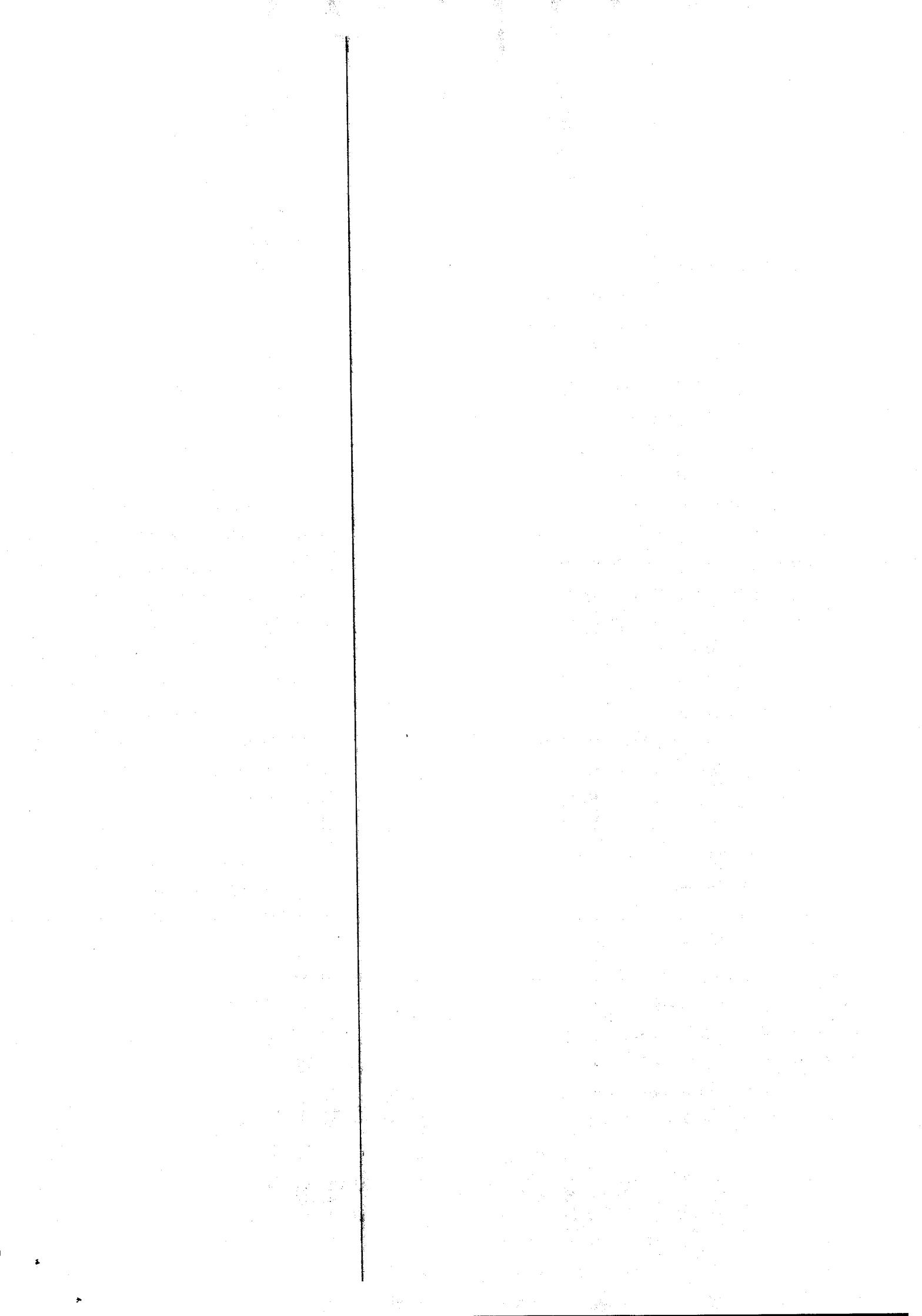
**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH****CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Công văn số 3911/STC-QLNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)

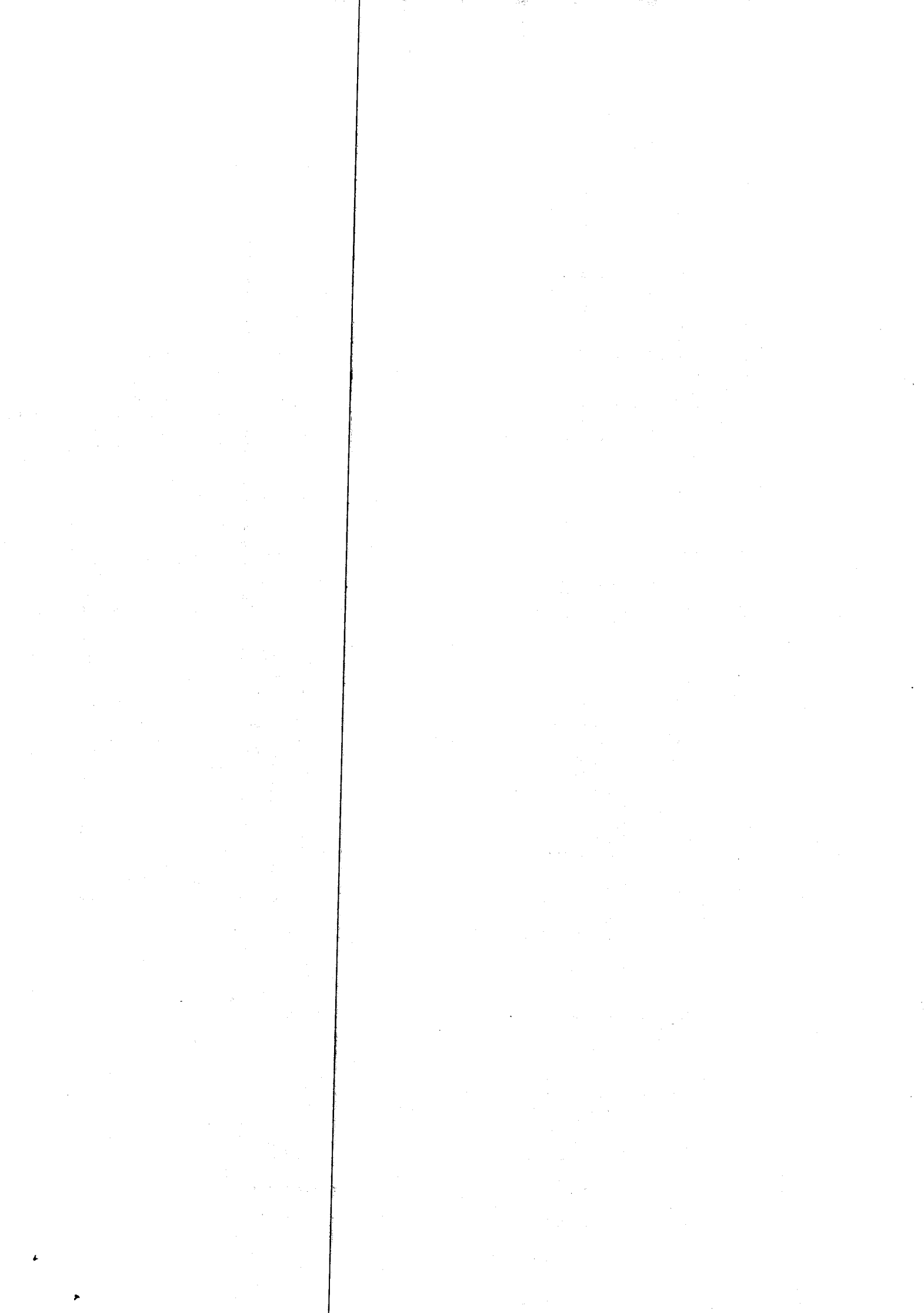


Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	BỔ SUNG MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ	BỔ SUNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>191.388</b>		<b>191.388</b>	
1	HẢI DƯƠNG	22.254		22.254	
2	CHÍ LINH	10.858		10.858	
3	KIM THÀNH	16.953		16.953	
4	KINH MÔN	16.196		16.196	
5	NAM SÁCH	15.299		15.299	
6	THANH HÀ	13.671		13.671	
7	CẨM GIÀNG	17.528		17.528	
8	BÌNH GIANG	13.520		13.520	
9	TỨ KỶ	17.488		17.488	
10	GIA LỘC	14.035		14.035	
11	NINH GIANG	18.646		18.646	
12	THANH MIỆN	14.940		14.940	

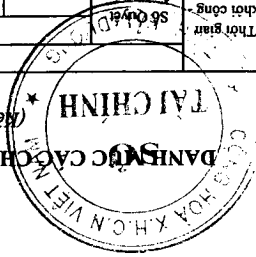






**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Công văn số 392/KSTC-QTNS ngày 24/12/2020 của Sở Tài chính)



Biểu số 45/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021				
				Tổng số	NSTW	NSDP	Vốn khác							
				Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoại nước	NSTW	NSDP			
				Tổng số	NSTW	NSDP	Vốn khác							
				Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoại nước	NSTW	NSDP			
				Tổng số	NSTW	NSDP	Vốn khác							
		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn				
		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số				
		Ngoại nước		Ngoại nước		Ngoại nước		Ngoại nước		Ngoại nước				
		NSTW		NSTW		NSTW		NSTW		NSTW				
		NSDP		NSDP		NSDP		NSDP		NSDP				
	<b>TỔNG SỐ</b>		10.238.735	1.189.951	6.081.676	141.647	4.407.887	776.749	3.514.922	116.216	4.185.636	778.249	3.302.364	762.964
A	CHỈ TIÊU VỐN VAY													
B	CHUYÊN BÀI TƯ													
C	THỰC HIỆN DỰ ÁN		10.238.735	1.189.951	6.081.676	141.647	4.407.887	776.749	3.514.922	116.216	4.185.636	778.249	3.302.364	762.964
I	Quốc phòng		88.409		88.409		62.000		62.000		61.497		61.497	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025		88.409		88.409		62.000		62.000		61.497		61.497	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025													
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		695.696		413.369	6.866	359.286		355.786	3.500	346.726		343.226	36.440
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025		695.696		413.369	6.866	359.286		355.786	3.500	346.726		343.226	36.440
1	TPHD													
	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi,													
2	Kỹ túc xã học sinh của Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi		30.572				28.753		28.753		28.019		28.019	734
	Trường THPT Hà Đông, huyện Thanh Hà													
3	Xây dựng nhà học của Trường THPT Kinh Môn, thị xã Kinh Môn													
4	Xây dựng nhà học của Trường THPT Kinh Môn		8.000		8.000		8.000		8.000		7.200		7.200	800
	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi, huyện Nam Sách													
5	Nhà giảng đường, thực hành của Trường cao đẳng Hải Dương		9.981		9.981		9.981		9.981		8.983		8.983	998
	Nhà giảng đường, thực hành của Trường Cao đẳng Hải Dương													
6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		44.942		44.942		44.942		44.942		40.448		40.448	4.494
	Nhà học của Trường THPT Hồng Quang, THPT													
7	Trường THPT Kinh Môn II, thị xã Kinh Môn		43.866		40.000	3.866	40.000		40.000		36.000		36.000	4.000





STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2020				Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021				
				Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	NSTW	NSDP			Vốn khác	Ngoài nước	NSTW			NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	
IV	Văn hóa, thông tin				669.891			669.891		623.705			623.705		550.465		550.465	50.500			50.500	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025				669.891			669.891		623.705			623.705		550.465		550.465	50.500			50.500	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh																					
	Trung tâm văn hóa xứ Đông	TPHD	2018-2020	1200; 17/4/2018	648.705			648.705		618.705			618.705		540.965		540.965	40.000			40.000	
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh																					
	Tu bổ, tôn tạo hạ tầng phía trước Đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Chí Linh	2020-2021	2910; 25/9/2020	21.185			21.185		5.000			5.000		9.500		9.500	10.500			10.500	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																					
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1.088.632		678.451	410.181		625.513		318.399	307.114		618.688		319.899	298.789			50.027	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025				1.088.632		678.451	410.181		625.513		318.399	307.114		618.688		319.899	298.789			50.027	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh																					
	Nâng cấp các tuyến đê tả sông Mía, hữu sông Văn Úc, huyện Thanh Hà	Thanh Hà	2015-2019	2164, 20/8/2010; 1969, 05/7/2011; 1723, 09/7/2014; 2751, 29/10/2015, 1259, 23/4/2018 3301,	205.987		131.582	74.405		147.336			118.424	28.912		144.850		118.424	26.426		2.486	2.486
	Xây dựng trạm bơm Đồ Hàn, thành phố Hải Dương	TPHD	2015-2019	30/11/2010; 2656, 24/10/2014; 2972, 25/11/2014; 1428, 08/5/2017	190.407		156.773	33.634		171.466			141.095	30.371		170.341		141.095	29.246		1.125	1.125
	Nâng cấp tuyến đê tả sông Kinh Môn (K0+00 đến K3+300), huyện Kinh Môn	Kinh Môn	KC: 2011	1161; 04/5/2011	29.979		2.880	27.099		27.269			2.880	24.389		25.019		2.880	22.139		2.250	2.250
	Nâng cấp tuyến đê hữu Kinh Thầy, hữu Lai Vu, thuộc địa bàn huyện Nam Sách và TPHD	Nam Sách và TPHD	2018-2020	3255; 24/10/2017	70.000		50.000	20.000		70.000			50.000	20.000		68.100		50.000	18.100		1.900	1.900
	Tu bổ bờ kènh trục Bắc Hưng Hải; nạo vét kênh dẫn và cải tạo, nâng cấp một số trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2020	Các huyện và TX Chí Linh	2016-2021	836; 31/3/2016	220.000			220.000		195.000			195.000		194.436		194.436	23.564			23.564	
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư vùng sạt lở xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh (giai đoạn I)	Chí Linh	2020-2021	2324; 13/8/2020	29.399		15.000	14.399		6.000			6.000		7.500		7.500	6.500			6.500	
	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương	Chí Linh	2018-2022	2395; 18/8/2020	176.460		162.216	14.244		7.327			7.327		7.327		7.327	6.917			6.917	
	Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh	Chí Linh	2018-2022	4400; 27/10/2016	166.400		160.000	6.400		1.115			1.115		1.115		1.115	5.285			5.285	



STT	Địa điểm khởi công - hoàn thành	Thời gian xây dựng	Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Vốn khác	Tổng số		Vốn khác	Tổng số		Vốn khác	Chi tiết
				NSDP	NSPW	NSDP	NSPW	NSDP	NSPW		NSDP	NSPW		NSDP	NSPW		
1	Danh mục dự án	5	1004; 24/4/2015	55.727	40.000	15.727	40.000	13.500	49.500	4.000	36.000	4.000	4.000	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 194B, huyện Cẩm Giang (đoạn từ Quốc lộ 5 đến cảng Tiên Kiểu)	Cẩm Giang	2015-2018	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 194B, huyện Cẩm Giang (đoạn từ Quốc lộ 5 đến cảng Tiên Kiểu)
5	Xây dựng một số đoạn tuyến thuộc đường gom phía Bắc Quốc lộ 5 đoạn đi qua thành phố Hải Dương (từ K51+035 đến Km8+800, huyện Thanh Miện	TPHD	27/3/2018	22.383	11.192	11.192	20.000	10.000	16.930	3.070	6.930	3.070	3.070	UBND huyện Thanh Miện	Thanh Miện	2017-2021	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cao Thành - Tiên Phong đoạn từ Km5+000 đến Km8+800, huyện Thanh Miện
6	UBND huyện Thanh Miện	2019-2020	31/10/2017; 1287, 19/5/2020	62.067	30.000	32.067	23.420	10.000	28.420	10.000	18.420	10.000	10.000	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cao Thành - Tiên Phong đoạn từ Km5+000 đến Km8+800, huyện Thanh Miện	Thanh Miện	2017-2021	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cao Thành - Tiên Phong đoạn từ Km5+000 đến Km8+800, huyện Thanh Miện
VI	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	a	3204; 07/11/2016	45.459	23.000	22.459	20.000	20.000	20.000	2.459	20.000	2.459	2.459	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Nam, huyện Thanh Miện	Thanh Miện	2017-2021	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025
3	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	b	3849; 17/10/2018	49.975	27.000	22.975	20.000	20.000	20.000	2.975	20.000	2.975	2.975	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	Chi Linh	2019-2021	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025
VI	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	a	3.871.726	31.500	1.290.226	58.704	28.350	30.354	58.704	58.223	28.350	30.354	58.223	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	Tĩnh Hải	2018-2020	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025
2	Xây dựng hệ thống trực tích hợp kết nối liên thông các hệ thống thông tin và ứng dụng quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Hải Dương	1	30/10/2017; 856, 19/3/2018	47.999	31.500	16.499	37.350	9.000	28.350	5.850	28.350	9.000	5.850	Xây dựng hệ thống trực tích hợp kết nối liên thông các hệ thống thông tin và ứng dụng quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Hải Dương	Tĩnh Hải	2018-2020	Xây dựng hệ thống trực tích hợp kết nối liên thông các hệ thống thông tin và ứng dụng quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Hải Dương
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2016-2020	1	3126a; 31/10/2016	23.727	21.354	23.727	21.354	21.354	21.354	2.373	21.354	2.373	2.373	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2016-2020	Tĩnh Hải	2017-2019	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2016-2020
3	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	b	3.800.000	1.250.000	3.800.000	21.354	21.354	21.354	21.354	50.000	21.354	50.000	50.000	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	Tĩnh Hải	2020-2030	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025
IX	Quy hoạch	a	65.786	65.786	65.786	245	245	245	245	40.000	245	40.000	40.000	Quy hoạch	Tĩnh Hải	2016-2020	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025
I	Số Kế hoạch và Đầu tư	a	65.786	65.786	65.786	245	245	245	245	40.000	245	40.000	40.000	Số Kế hoạch và Đầu tư	Tĩnh Hải	2016-2020	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025

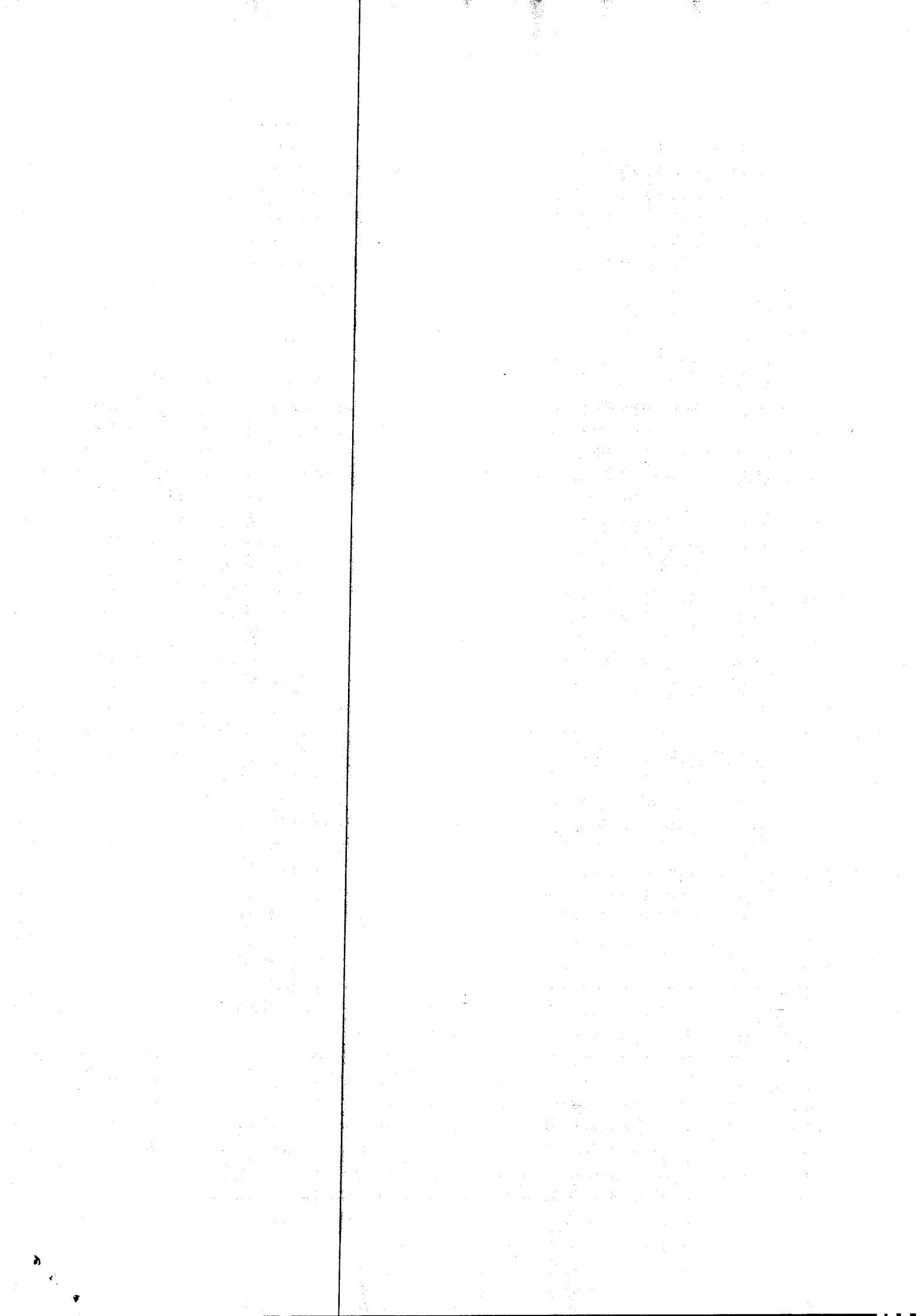


**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021**

*(Kèm theo Công văn số 3911/STC-QLNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)*

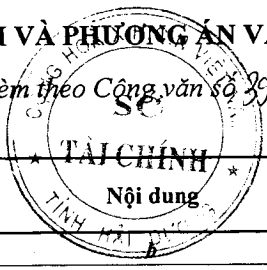
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Ước thực hiện năm 2020					Số dư nguồn ước đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2021
		Dư nguồn ước đến ngày 31/12/2019	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	751	150		350	-200	551					551
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	1.721					1.721					1.721
3	Quỹ Việc làm người tàn tật	1.354					1.354					1.354
4	Quỹ Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	774	282		222	60	835	500		400	100	935
5	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Hải Dương	1.651	101		180	-79	1.572	200		250	-50	1.522
6	Quỹ Khuyến học	1.169	270		270		1.169	350		350		1.169
7	Quỹ Vì người nghèo	4.596	4.000		6.000	-2.000	2.596	5.200		5.200		2.596
8	Quỹ Cứu trợ	720			50	-50	670			50	-50	620
9	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	43			35	-35	8			8	-8	
10	Quỹ toàn xã hội và phát huy vai trò người cao tuổi	773	23		41	-17	756	45		150	-105	651
11	Quỹ Phòng, chống thiên tai	30.929	21.942		3.777	18.165	49.094	13.927			13.927	63.021
12	Quỹ Phòng chống tội phạm	84			50	-50	34	100		100		34
13	Quỹ Đầu tư phát triển	35.805	14.638		8.105	6.533	42.338	22.318		30.000	-7.682	34.656
14	Quỹ Bảo vệ môi trường	5.242	1.517			1.517	6.759	1.500		1.000	500	7.259
15	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	1.475					1.475					1.475
16	Quỹ Hỗ trợ Nông dân		2.000	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000		
17	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển	34	6.068		5.979	89	123	6.125		6.101	24	147
18	Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	1.354	458		1.500	-1.042	312	600		900	-300	12



**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG AN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Công văn số 3921/STC-QLNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
<i>a</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
<b>A</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HUỖNG</b>	<b>18.489.894</b>	<b>12.722.323</b>	<b>(5.767.571)</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>18.996.520</b>	<b>12.840.323</b>	<b>(6.156.197)</b>
<b>C</b>	<b>BỘI THU NSDP/BỘI CHI NSDP</b>	<b>23.200</b>	<b>118.000</b>	<b>94.800</b>
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>3.766.382</b>	<b>2.946.917</b>	<b>(819.465)</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>186.446</b>	<b>161.986</b>	<b>(24.460)</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>4,95%</i>	<i>5,50%</i>	<i>0,55%</i>
1	Vay vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước	-	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	186.446	161.986	-24.460
	<i>Dự án cấp nước sạch và VSNT Đồng bằng Sông Hồng</i>	<i>120.849</i>	<i>107.974</i>	<i>-12.875</i>
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	<i>53.973</i>	<i>46.263</i>	<i>-7.710</i>
	<i>Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương</i>	<i>11.625</i>	<i>7.750</i>	<i>-3.875</i>
	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương (WB8)</i>			
	<i>Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương</i>		0	
3	Vay trong nước khác	0	0	0
	<i>Vay kiên cố hóa kênh mương giao thông nông thôn</i>			0
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>23.200</b>	<b>23.600</b>	<b>400</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>23.200</b>	<b>23.600</b>	<b>400</b>
-	Vay vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23.200	23.600	-32
	<i>Dự án cấp nước sạch và VSNT Đồng bằng Sông Hồng</i>	<i>12.875</i>	<i>12.875</i>	<i>0</i>
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	<i>7.710</i>	<i>7.710</i>	<i>0</i>
	<i>Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương</i>	<i>2.615</i>	<i>2.583</i>	<i>-32</i>
	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương (WB8)</i>		432	432
	<i>Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương</i>			
-	Vốn khác	0	0	0
	<i>Vay kiên cố hóa kênh mương giao thông nông thôn</i>			0
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>23.200</b>	<b>23.600</b>	<b>400</b>
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSDP	23.200	23.600	400
	<i>Dự án cấp nước sạch và VSNT Đồng bằng Sông Hồng</i>	<i>12.875</i>	<i>12.875</i>	<i>0</i>
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	<i>7.710</i>	<i>7.710</i>	<i>0</i>
	<i>Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương</i>	<i>2.615</i>	<i>2.583</i>	<i>-32</i>
	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương (WB8)</i>		432	432
-	Tặng thu, tiết kiệm chi			



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
a	b	1	2	3=2-1
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>			
	<i>Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương</i>			
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>0</b>	<b>118.000</b>	<b>118.000</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
-	Vay để bù đắp bội chi			0
-	Vay để trả nợ gốc			0
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>0</b>	<b>118.000</b>	<b>118.000</b>
-	Vay vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	118.000	118.000
	<i>Dự án cấp nước sạch và VSNT Đồng bằng Sông Hồng</i>			0
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>			0
	<i>Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương</i>			0
	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương (WB8)</i>		29.273	29.273
	<i>Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực Thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương</i>		88.727	88.727
-	Vốn trong nước khác			0
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>163.246</b>	<b>276.971</b>	<b>113.725</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>			0
1	Vay vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước	0		0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	163.246	276.971	113.725
	<i>Dự án cấp nước sạch và VSNT Đồng bằng Sông Hồng</i>	107.974	107.974	0
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	46.263	46.263	0
	<i>Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương</i>	9.010	5.167	-3.843
	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương (WB8)</i>		28.841	28.841
	<i>Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực Thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương</i>		88.727	88.727
3	Vốn khác			
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>7.953</b>	<b>5.700</b>	<b>-2.253</b>
	<i>Dự án năng lượng nông thôn Re II</i>	549	375	-174
	<i>Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương</i>	473	216	-257
	<i>Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)</i>		649	649
	<i>Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực Thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương</i>	6.932	4.460	-2.472

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 3921/STC-QLNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	So sánh	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	4=2/1	
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>18.095.000</b>	<b>22.156.892</b>	<b>122%</b>	<b>86%</b>
I	<b>Thu Cân đối NS</b>	<b>18.095.000</b>	<b>16.237.885</b>	<b>90%</b>	<b>81%</b>
1	Thu nội địa	13.645.000	13.659.030	100%	85%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.450.000	2.472.575	56%	64%
4	Thu viện trợ huy động đóng góp		90.000		141%
5	Thu doanh nghiệp hoàn trả vốn ODA do tỉnh bảo lãnh		16.280		74%
II	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>4.043.961</b>		<b>99%</b>
III	<b>Thu kết dư</b>		<b>351.956</b>		
IV	<b>Thu quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>6.766</b>		
V	<b>Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW</b>		<b>1.516.324</b>		
B	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>13.528.851</b>	<b>18.996.520</b>	<b>140%</b>	<b>117%</b>
I	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>12.342.742</b>	<b>17.430.780</b>	<b>141%</b>	<b>117%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2.822.265	6.245.383	221%	121%
2	Chi thường xuyên	9.264.414	10.683.199	115%	110%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.100	8.270	102%	1323%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	48.078	3909%	3909%
5	Dự phòng ngân sách	246.733	0		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	410.055		
7	Chi tạm ứng		35.795		
II	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>1.186.109</b>	<b>1.565.740</b>	<b>132%</b>	<b>119%</b>
C	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>6.300</b>	<b>23.200</b>		
D	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>23.200</b>	<b>23.200</b>		



**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NĂM 2020**  
(Kèm theo Công văn số 332/STC-QLNS ngày 24/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	B	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM	THỰC HIỆN CẢ NĂM SO (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	5	7	8
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>18.095.000</b>	<b>16.221.605</b>	<b>89,6%</b>	<b>81%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>13.645.000</b>	<b>13.659.030</b>	<b>100%</b>	<b>85%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	1.255.000	958.000	76%	79%
2	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4.610.000	3.184.000	69%	74%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.000.000	2.267.000	76%	76%
4	Thuế thu nhập cá nhân	920.000	920.000	100%	109%
5	Thuế bảo vệ môi trường	540.000	873.000	162%	146%
6	Lệ phí trước bạ	535.000	535.000	100%	91%
7	Thu phí, lệ phí	160.000	160.000	100%	106%
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.309.000	4.310.030	259%	220%
	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				0%
	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	29.000	30.000	103%	91%
	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	280.000	280.000	100%	94%
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	2.000.000	4.000.000	200%	88%
	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>		30		34%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	43.000	49.000	114%	58%
10	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia NN và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN	15.000	18.000		119%
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	38.000	41.000	108%	102%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	20.000	24.000	120%	24%
13	Thu khác ngân sách	200.000	320.000	160%	103%
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>				
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>4.450.000</b>	<b>2.472.575</b>	<b>56%</b>	<b>64%</b>
1	Thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	3.325.000	1.526.339	46%	51%
2	Thuế xuất khẩu	8.000	10.796	135%	155%
3	Thuế nhập khẩu	600.000	213.762	36%	64%
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	500.000	441.560	88%	93%
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	17.000	266.958	1570%	1553%
6	Thu khác		13.160		72%
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ, huy động đóng góp</b>		<b>90.000</b>		<b>141%</b>
<b>B</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>12.159.942</b>	<b>12.554.607</b>		
1	Từ các khoản thu phân chia	3.310.900	6.973.863		
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	8.849.042	5.580.744		



**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**

(Kèm theo Công văn số 3911/STC-QLNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2020	SO SÁNH (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>13.528.851</b>	<b>18.996.520</b>	<b>140%</b>	<b>117%</b>
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>12.342.742</b>	<b>17.430.780</b>	<b>141%</b>	<b>117%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.822.265</b>	<b>6.245.383</b>	<b>221%</b>	<b>121%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.754.765	6.181.183	224%	120%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, DV công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	67.500	64.200	95%	257%
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.264.414</b>	<b>10.683.199</b>	<b>115%</b>	<b>110%</b>
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.898.811	4.116.493	106%	107%
2	Chi khoa học và công nghệ	44.420	44.420	100%	123%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.033.260	1.232.240	119%	107%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	136.736	150.482	110%	95%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	68.475	74.825	109%	102%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
7	Chi sự nghiệp môi trường và KTTC	462.461	561.071	121%	174%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	821.511	952.369	116%	95%
9	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.825.058	1.922.371	105%	89%
10	Chi đảm bảo xã hội	733.558	1.338.944	183%	213%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>8.100</b>	<b>8.270</b>	<b>102%</b>	<b>1323%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.230</b>	<b>48.078</b>	<b>3909%</b>	<b>3909%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>246.733</b>	<b>0</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi nguồn cải cách tiền lương</b>		<b>410.055</b>		
<b>VII</b>	<b>Chi tạm ứng</b>	<b>0</b>	<b>35.795</b>		
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương</b>	<b>1.186.109</b>	<b>1.565.740</b>	<b>132%</b>	<b>121%</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	422.610	443.710	105%	189%
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	529.200	564.316	107%	152%
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách KP thường xuyên	234.299	557.714	238%	81%



**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QŨY TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH  
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020**



*(Kèm theo Công văn số 3921/STC-QLNS ngày 21/12/2020 của Sở Tài chính)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/ 2019	Kế hoạch năm 2020				Số dư nguồn ước đến 31/12/ 2020	Ước thực hiện năm 2020				Số dư nguồn ước đến 31/12/ 2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11= 1+7-9
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	751	150		350	-200	551	150		350	-200	551
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	1.721					1.721					1.721
3	Quỹ Việc làm người tàn tật	1.354					1.354					1.354
4	Quỹ Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	774	700		600	100	874	282		222	60	835
5	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Hải Dương	1.651	101		173	-72	1.579	101		180	-79	1.572
6	Quỹ Khuyến học	1.169	270		270		1.169	270		270		1.169
7	Quỹ Vì người nghèo	4.596	4.000		6.000	-2.000	2.596	4.000		6.000	-2.000	2.596
8	Quỹ Cứu trợ	720			50	-50	670			50	-50	670
9	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	43			20	-20	23			35	-35	8
10	Quỹ toàn xã hội và phát huy vai trò người cao tuổi	773	23		41	-17	756	23		41	-18	756
11	Quỹ Phòng, chống thiên tai	30.929	21.942		3.777	18.165	49.094	21.942		3.777	18.165	49.094
12	Quỹ Phòng chống tội phạm	84					84			50	-50	34
13	Quỹ Đầu tư phát triển	35.805	26.413		46.000	-19.587	16.218	14.638		8.105	6.533	42.338
14	Quỹ Bảo vệ môi trường	5.242	4.852		3.022	1.830	7.072	1.517			1.517	6.759
15	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	1.475					1.475					1.475
16	Quỹ Hỗ trợ Nông dân		2.000	2.000	2.000			2.000	2.000	2.000		
17	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển	34	6.065		5.965	100	134	6.068		5.979	89	123
18	Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	1.354	458		1.500	-1.042	312	458		1.500	-1.042	312



